

Số: 80 /QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tân Uyên lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 01-CTr/HU ngày 11/6/2020 của Huyện ủy Tân Uyên về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND huyện Tân Uyên, khóa XX về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 31/TTr-TCKH ngày 20/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

(Có thuyết minh và biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện giao:

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

Chủ trì theo dõi, tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025. Hướng dẫn các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn

- Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

- Báo cáo sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 gửi UBND huyện, phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tổng hợp theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh; (B/c)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện (đăng tải);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Huy Phương



KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm
giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tân Uyên lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 thông qua tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020 và đảm bảo phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020, các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh, huyện và dự báo tình hình trong giai đoạn tới tác động, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Từ đó đề ra các nhiệm vụ, giải pháp và tổ chức thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 đã được Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XVIII thông qua.

II. NỘI DUNG

1. Mục tiêu

Tiếp tục phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; tập trung nguồn lực đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung gắn với nâng cao các tiêu chí xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển công nghiệp có lợi thế, xuất khẩu hàng hoá, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; nâng cao chất lượng giáo dục; bảo tồn, phát triển văn hóa, giữ gìn bản sắc truyền thống; thực hiện tốt công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; đến năm 2025, Tân Uyên trở thành huyện phát triển của tỉnh.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

- (1). Thu nhập bình quân đầu người 55 triệu đồng.
- (2). Tổng sản lượng lương thực 27.000 tấn. Trồng mới 400 ha chè nâng tổng diện tích chè toàn huyện lên 3.552,4 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 30.000 tấn.

Trồng mới 1.000 ha cây ăn quả, nâng diện tích cây ăn quả lên 1.320,3 ha. Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao với tổng diện tích trên 07 ha. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 5-6%, sản lượng thịt hơi các loại đạt 2.500 tấn. Mở rộng nuôi cá lồng lên 400 lồng, sản lượng thủy sản đạt 800 tấn. Tỷ lệ che phủ rừng 43,2%, diện tích rừng đạt 38.770 ha, trong đó trồng mới 2.715 ha rừng và 1.624,2 ha cây Mắc Ca. Phần đầu có 02 xã, 09 bản đạt NTM nâng cao.

(3). Thu ngân sách trên địa bàn 70.000 triệu đồng. Giá trị xuất khẩu hàng địa phương 6,8 triệu USD.

(4). 100% đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa.

(5). 100% chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định; 30% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; có 01 xã và thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; 02 xã và thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Nâng cao chất lượng 76,5% trường đạt chuẩn Quốc gia, công nhận 05 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

(7). Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ sinh giảm bình quân 0,5%/năm; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 20%; thể nhẹ cân dưới 15%.

(8). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,0%/năm; giải quyết việc làm trên 1.500 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo 57,5%.

(9). Có 88,0% hộ gia đình; 82,8% bản, tổ dân phố; 98,1% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

(10). 100% chính quyền hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Nhiệm vụ

1.1. Phát triển kinh tế

a. Phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Tập trung phát triển cây lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, từng bước hình thành vùng sản xuất chuyên canh tập trung gắn với công nghiệp chế biến, tạo sản phẩm hàng hóa. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải tạo, thâm canh tăng vụ, xây dựng thương hiệu tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Phần đầu đến năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây có hạt 5.280 ha, tổng sản lượng lương thực 27.000 tấn.

Tiếp tục rà soát diện tích, phát triển trồng mới khoảng 400 ha nâng tổng diện tích chè tập trung đạt 3.552,4 ha vào năm 2025, khuyến khích thâm canh nâng cao năng suất, giá trị kinh tế từ cây chè chất lượng cao hiện có, cung cấp đủ nguyên

liệu cho các Doanh nghiệp, HTX chế biến chè trên địa bàn huyện cũng như nhu cầu trên thị trường. Thực hiện chuyển đổi khoảng 1.000 ha đất ruộng 1 vụ và đất bãi kém hiệu quả sang phát triển trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao theo hướng phát triển thành vùng gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm (*cây Chuối, Chanh leo, Bơ, Xoài, các loại cây ăn quả có múi,...*). Đổi mới quy trình công nghệ trong chế biến, xây dựng thương hiệu một số sản phẩm chủ lực của huyện.

Phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững, có kiểm soát kết hợp trồng cỏ, dự trữ thức ăn tập trung, xây dựng chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải, phòng chống dịch bệnh; đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh giống gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện; khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, nhà máy chế biến gia súc, gia cầm. Tiếp tục mở rộng thêm khoảng 200 lồng cá tại khu vực lòng hồ thủy điện xã Tà Mít, nâng tổng số lồng cá lên 400 lồng, sản lượng đạt 400 tấn. Triển khai nuôi cá nước lạnh tại xã Hồ Mít với diện tích bể nuôi 5.000 m³.

Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức, trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ và xử lý nghiêm các vụ vi phạm. Trên cơ sở quy hoạch các loại rừng, hiện trạng tài nguyên rừng, tiếp tục làm tốt công tác khoanh nuôi tái sinh rừng, chú trọng phát triển rừng phòng hộ; rà soát diện tích rừng nghèo để đầu tư phát triển rừng kinh tế; khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vào đầu tư trồng rừng; trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, bảo vệ rừng đầu nguồn; thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định sản xuất và đời sống cho người dân. Thực hiện tốt việc quản lý, chăm sóc, bảo vệ diện tích cây Quế, Sơn Tra, Mắc ca hiện có. Rà soát, quy hoạch diện tích trồng cây gỗ lớn như Thông, Giổi, Lát,... với diện tích 2.000 ha tập trung tại các xã Tà Mít, Pắc Ta, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Mường Khoa; 400 ha cây Quế tại các xã Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít, Pắc Ta, 250 ha rừng phòng hộ tại các xã Nậm Cắn, Tà Mít, 65 ha cây phân tán tại 10 xã, thị trấn. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vào đầu tư trồng rừng; trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, bảo vệ rừng đầu nguồn.

Thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới, nâng cao nhận thức, phát huy vai trò chủ thể của người dân, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Tiếp tục tập trung các nguồn lực để duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã, huyện NTM. Xây dựng xã, bản NTM nâng cao gắn với phát triển du lịch, phấn đấu đến năm 2025 có 02 xã NTM nâng cao (xã Nậm Cắn, Phúc Khoa) và 09 bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch; mỗi xã có 01 sản phẩm OCOP trở lên.

Kết nối, kêu gọi các doanh nghiệp, HTX, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến nông sản thế mạnh của địa phương như nhà máy chế biến gạo; nhà máy chế biến chè; nhà máy sơ chế, chế biến các loại hoa quả; nhà máy chế biến tinh dầu Quế; nhà máy chế biến gỗ. Khuyến khích thành lập các hợp tác xã sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản gắn với quảng bá thương hiệu. Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào hoạt động chế biến nông sản, đặc biệt là sản xuất, chế biến các sản phẩm có lợi thế của huyện.

Kêu gọi, hỗ trợ, khuyến khích các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân đầu tư các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Trong đó, chú trọng công nghiệp hóa nông nghiệp (cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất), tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học. Lựa chọn các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và phát triển bền vững trên cơ sở canh tác nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

b. Phát triển công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông và quản lý đô thị

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư khai thác thủy điện, chế biến nông lâm sản. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã; tích cực xúc tiến thương mại tìm kiếm đối tác khai thác các nguồn vốn, công nghệ để phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Phân đấu đến năm 2025, sản lượng chè khô các loại đạt 4.791 tấn, đá xây dựng đạt 75.879 m³, gạch xây các loại đạt 5.745 nghìn viên, điện phát ra 106,6 triệu KWh.

Kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bến xe khách huyện, bến thủy nội địa tại xã Nậm Cắn và xã Tà Mít. Hàng năm rà soát đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông. Tăng cường quản lý phát triển toàn diện đô thị thị trấn Tân Uyên, duy trì và nâng cao các tiêu chí văn minh đô thị.

c. Phát triển thương mại, dịch vụ; hoạt động tài chính - ngân hàng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2025 đạt 363.203 tỷ đồng. Phát triển siêu thị, xây dựng mới chợ thị trấn Tân Uyên bằng hình thức xã hội hóa theo hướng hiện đại; khuyến khích kinh doanh hộ cá thể phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Đến năm 2025 giá trị xuất khẩu đạt 6,8 triệu USD.

Đẩy mạnh thu ngân sách, phân đấu tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân từ 11-14%/năm; thông qua đấu giá sử dụng đất, đấu thầu các dự án đã được quy hoạch để tạo vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, tranh thủ vốn hỗ trợ Trung ương từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách, tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kiên quyết đình hoãn các công trình qua rà soát đánh giá, xem xét thấy không hiệu quả, hiệu quả thấp hoặc chưa thật sự cấp thiết. Song song với việc chi đầu tư phát triển, chú trọng đến nhiệm vụ chi đảm bảo an sinh xã hội, việc làm, đào tạo nghề, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Bên cạnh đó, thực hành tiết kiệm tối đa các khoản chi thường xuyên giảm bớt gánh nặng ngân sách trong những năm đầu của giai đoạn.

d. Kinh tế tập thể

Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc các thành phần kinh tế sản xuất kinh doanh hiệu quả. Đẩy mạnh phát triển kinh tế liên kết hợp tác, nhất là trong nông nghiệp nông thôn gắn với hợp tác xã và doanh nghiệp. Rà soát, đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc để thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh.

e. Quản lý bảo vệ tài nguyên môi trường

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường. Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kiểm kê đất đai năm 2024 và thống kê đất đai, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Tiếp tục triển khai đo đạc địa chính chính quy, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; hỗ trợ các nhà đầu tư khảo sát đất, chuyển nhượng, thuê đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện như: Các dự án đầu tư trồng và chế biến chè, quế, mắc ca, cây ăn quả, cây gỗ lớn, dự án chăn nuôi, dự án thủy điện, dự án đầu tư khu du lịch sinh thái, dự án phát triển đô thị mới,...

Quản lý chặt chẽ các điểm mỏ khoáng sản; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm về đất đai, khoáng sản, môi trường. Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường các biện pháp phòng chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai. Đẩy mạnh hoạt động thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tập trung trên địa bàn huyện gắn với việc đầu tư xây dựng 04 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Phúc Khoa, Pắc Ta đi vào hoạt động. Tăng cường xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình nước hợp vệ sinh và nước sạch tập trung, nhằm đảm bảo nước cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn huyện.

1.2. Phát triển văn hóa - xã hội

a. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; ứng dụng khoa học và công nghệ

Triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới gắn với thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; duy trì và nâng cao chất lượng 22 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, công nhận 05 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Công nhận 01 xã và thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; 02 xã và thị trấn đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2.

Tăng tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đến trường trên 98,8%, học sinh trong độ tuổi học Tiểu học trên 98%, Trung học cơ sở trên 95%, Trung học phổ thông trên 60%. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Triển khai hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, trường học đạt chuẩn quốc gia. Quan tâm công tác đào tạo nâng chuẩn, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý. Huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa. Đẩy mạnh công tác xây dựng xã hội học tập, khuyến học, khuyến tài. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề sát nhu cầu thị trường lao động. Triển khai Đề án "Trường trọng điểm chất lượng giáo dục" tại trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên và trường THCS thị trấn Tân Uyên.

b. Nâng cao chất lượng công tác y tế; công tác KHHGD, chăm sóc và bảo vệ trẻ em

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phát triển mô hình bác sĩ gia đình. Phối hợp với các bệnh viện tuyến Trung ương đẩy mạnh khám chữa bệnh từ xa trong chẩn đoán và điều trị bệnh nhân. Triển khai quản lý sức khỏe toàn dân theo nguyên lý y học gia đình; sàng lọc và quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân theo hướng dự phòng tích cực; bảo đảm mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời không chế không để dịch lớn xảy ra.

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế, dân số. Tăng cường giám sát đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; giám sát, kiểm tra chặt chẽ chất lượng thuốc của các cơ sở kinh doanh thuốc trên địa bàn huyện. Nâng cao chất lượng hoạt động chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng, chiều cao theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi.

Thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản để nâng cao chất lượng dân số, tăng cường phát triển thể chất con người đạt được các chỉ số về tâm vóc, thể lực và tuổi thọ; duy trì mức sinh hợp lý. Dự phòng, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, đáp ứng yêu cầu chuyên hướng sang chính sách dân số và phát triển.

c. Về văn hóa - thể thao - du lịch - truyền thông

Tập trung xây dựng và phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của huyện. Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong hệ thống chính trị, mỗi địa phương, cộng đồng khu dân cư, mỗi gia đình, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống. Quan tâm xây dựng các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục thể chất trong trường học, phát triển các môn thể thao dân tộc, các môn thể thao hiện đại, đặc biệt là các môn thể thao thể mạnh của huyện. Thành lập mới, củng cố 44 đội văn nghệ, 25 câu lạc bộ thể thao bản, tổ dân phố. Tiếp tục tập trung xây dựng, hoàn thiện đồng bộ và phát huy hiệu quả sử dụng của Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện; xây dựng mới, nâng cấp đảm bảo 100% các bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và có trang thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sinh hoạt của cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch, chú trọng phát huy lợi thế sinh thái vùng chè, bản sắc văn hóa các dân tộc, sản phẩm nông nghiệp chủ đạo của các xã, bản nông thôn mới nâng cao, suối nước nóng và lòng hồ thủy điện để đẩy mạnh hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Tiếp tục triển khai đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật Phát thanh - Truyền hình theo hướng số hóa, khai thác sử dụng hiệu quả hệ thống Phát thanh - Truyền hình từ huyện đến cơ sở. Chú trọng xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ người dân và doanh nghiệp.

d. Giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, đề án, chương trình về lao động, việc làm. Chú trọng công tác tư vấn, thông tin thị trường, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, lao động là người dân tộc thiểu số và xuất khẩu lao động. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; duy trì, nhân rộng các mô hình và hiệu quả sau đào tạo nghề; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Triển khai kịp thời, có hiệu quả các chính sách giảm nghèo, thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án, các nguồn vốn và đẩy mạnh chương trình tín dụng chính sách cho người nghèo, khuyến khích người nghèo nâng cao ý thức vươn lên thoát nghèo, khuyến khích người nghèo nâng cao ý thức, không trông chờ ỷ lại vào Nhà nước để vươn lên thoát nghèo bền vững. Thực hiện tốt các chế độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em; huy động, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ trẻ em, người yếu thế. Tăng cường quản lý, ngăn chặn và đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

e. Công tác dân tộc - tôn giáo

Chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, Dự án, chính sách dân tộc mới theo Nghị quyết số 88/2019/NQ-QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với các hoạt động tôn giáo. Thường xuyên theo dõi, nắm tình hình, bám sát cơ sở, quản lý chặt chẽ đối với các điểm nhóm tôn giáo trên địa bàn; chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Tăng cường công tác quốc phòng - an ninh

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 08 (khoá XI) của Bộ chính trị về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và các Nghị quyết, Chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên về công tác Quân sự, Quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển KT-XH, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; kịp thời điều chỉnh bổ sung hệ thống kế hoạch tác chiến phòng thủ cho phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của địa phương. Tổ chức thực hiện tốt công tác sẵn sàng chiến đấu cho các lực lượng; tổ chức luyện tập thường xuyên và xử lý có hiệu quả các tình huống xảy ra trên địa bàn. Chú trọng phát triển đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ; nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp, sự phối hợp của các ngành với lực lượng vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tăng cường công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị. Nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết dứt điểm những vấn đề phát sinh có liên quan đến ANTT ngay tại cơ sở. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và các phong trào khác, nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân. Triển khai kế hoạch đấu tranh với các hoạt động, các thế lực thù địch, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. Kịp thời đối phó với mọi tình huống, không để bất ngờ xảy ra, xử lý kịp thời đúng đắn các vấn đề phức tạp nảy sinh, tạo môi trường kinh tế xã hội phát triển.

1.4. Công tác nội vụ, thanh tra, tư pháp

Kiện toàn hệ thống chính quyền cơ sở; chỉ đạo, nâng cao chất lượng, hiệu

lực, hiệu quả, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là chính quyền cơ sở. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ và văn hóa công sở; thực hiện tốt công tác phối hợp trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể trong triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, đạo đức, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đủ phẩm chất năng lực thực thi công vụ, có ý thức, trách nhiệm phục vụ nhân dân.

Tăng cường thanh kiểm tra, tích cực chỉ đạo theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán theo quy định. Nắm chắc tình hình về khiếu nại, tố cáo, chỉ đạo giải quyết dứt điểm khiếu kiện ngay ở cơ sở, nhất là các vụ khiếu kiện đông người, vượt cấp, không để xảy ra điểm nóng (*nhất là ở các khu điểm tái định cư thủy điện trên địa bàn*), gây mất trật tự, an toàn xã hội.

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, công tác xử lý vi phạm hành chính, góp phần ổn định an ninh trật tự, chấp hành pháp luật trên địa bàn huyện. Tích cực tuyên truyền, triển khai có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng. Hàng năm UBND các xã, thị trấn, các cơ quan tham mưu thuộc UBND huyện xây dựng thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng chống tham nhũng. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính theo hướng hiện đại, khoa học; phối hợp với các Sở, ngành tham mưu xây dựng các chính sách đặc thù của địa phương, thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân.

2. Giải pháp

2.1. Đổi mới, tăng cường công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp và thống nhất với quy hoạch phát triển của tỉnh. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư phát triển các ngành, các vùng theo quy hoạch, đúng định hướng.

2.2. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2020 - 2025; thực hiện tốt công tác quy hoạch các vùng sản xuất và xác định cây trồng, vật nuôi chủ lực của từng vùng; tổ chức rà soát các diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất bãi, đất ruộng một vụ kém hiệu quả chuyển đổi sang trồng chè, các loại cây ăn quả, cây mắc ca và cây gỗ lớn phù hợp với từng đai trồng và vùng sinh thái. Thực hiện tốt việc lựa chọn các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng và giá trị cao đặc biệt chú trọng các giống đặc sản của địa phương để phục tráng, duy trì và phát triển. Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, khảo nghiệm, chuyển giao, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ về sản xuất, chế biến và bảo quản. Xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hóa, chỉ dẫn địa lý đối với

những nông sản có thể mạnh của vùng. Tăng cường quảng bá, giới thiệu, xúc tiến thương mại các sản phẩm hàng hóa của địa phương kết hợp với du lịch để tìm kiếm và đa dạng hóa các thị trường tiêu thụ; nắm bắt thông tin, diễn biến thị trường để kịp thời có những thay đổi trong sản xuất, chế biến nhằm hạn chế tối đa các rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn các chương trình, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và hoàn thiện hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, thủy lợi, hệ thống tưới,... khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tập thể Tổ hợp tác, Hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn. Đồng hành hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp, thực hiện liên kết với người dân theo chuỗi giá trị, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết 12, 13 của HĐND tỉnh.

2.3. Tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm như tuyến nối thành phố Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Tăng cường công tác quản lý khai thác khoáng sản, không để tình trạng khai thác trái phép xảy ra. Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức của Nhân dân về bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm thiểu thiệt hại thiên tai; thực hiện thu gom, xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.4. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Đề án, Quyết định, Kế hoạch của tỉnh, huyện về giáo dục và đào tạo¹. Đổi mới, nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý, gắn trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục. Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, bố trí đủ đội ngũ giáo viên, các nguồn lực đầu tư cho giáo dục; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng giáo viên dạy các khối lớp. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn; chú trọng rèn kỹ năng sống cho học sinh, tăng cường tiếng Việt cho học sinh mầm non, tiểu học; đổi mới phương pháp dạy học tích cực.

2.5. Triển khai và thực hiện tốt Đề án xây dựng xã, bản nông thôn mới nâng cao gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2020-2025. Xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động, đề án, kế hoạch

¹Kế hoạch số 233/KH-UBND ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 335-KH/TU ngày 27/11/2019 của Tỉnh ủy Lai Châu về việc thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về Ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Kế hoạch số 610/KH-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện Tân Uyên về thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới huyện Tân Uyên; Đề án tổ chức, sắp xếp lại các điểm trường Mầm non, Tiểu học trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Tân Uyên giai đoạn 2020-2025;...

thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV về bảo tồn phát triển văn hóa và phát triển du lịch. Phát huy vai trò nội lực của người dân, đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển du lịch.

2.6. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội theo quy hoạch, kế hoạch; tập trung cứng hóa 100% số ki-lô-mét đường liên bản, nội bản, nội thị. Thực hiện nghiêm các quy định trong quản lý quy hoạch và trật tự xây dựng đô thị. Bố trí các nguồn vốn cho các dự án thủy lợi, kiên cố hóa trường lớp, thiết chế văn hóa, y tế, đặc biệt là các dự án giao thông quan trọng.

2.7. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành báo cáo đề xuất kịp thời để tăng cường nguồn vốn đầu tư cho các chương trình, dự án đặc thù của huyện. Tăng cường khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất, thực hiện tốt cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất ở các khu dân cư để tạo nguồn vốn chủ động cho xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Thực hiện huy động tổng thể nguồn lực trong Nhân dân và các thành phần kinh tế tư nhân để phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn và các công trình phúc lợi công cộng theo hướng xã hội hóa. Thực hiện tốt các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi, hiệu quả góp phần tăng nguồn thu cho NSNN, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững.

2.8. Tăng cường đầu tư cho văn hóa, thông tin, du lịch tương xứng với mức tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của xã hội. Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của các dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh xã hội hóa trong huy động các nguồn lực xã hội phát triển văn hóa, thể thao và du lịch. Tăng cường liên kết đăng cai tổ chức các giải thể thao, hội thi, hội diễn, liên hoan văn hóa, văn nghệ cấp tỉnh để thu hút các nguồn lực xã hội, thu hút khách du lịch gắn với tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh về kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch của huyện với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Đề cao tinh thần tiên phong gương mẫu trong văn hóa ứng xử của người lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, cán bộ, đảng viên. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong xây dựng môi trường văn hóa và con người, trong thực hiện các chế tài, quy định, quy ước xã hội, cộng đồng dân cư. Chú trọng thực hiện phát triển văn hóa gắn với phát triển du lịch. Hàng năm duy trì tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao, các dân tộc cấp huyện, hoạt động văn nghệ, thể thao, lễ hội mừng Đảng, mừng xuân tại các xã, cụm xã.

2.9. Tăng cường công tác cải cách hành chính, trọng tâm là đổi mới phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước theo hướng nền hành chính phục vụ, nâng cao trách nhiệm công vụ và thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ công chức. Duy trì các hoạt động thanh tra, kiểm tra, tổ chức lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào công tác cải cách hành chính đảm bảo chính xác, công khai, tiết kiệm và hiệu quả.

2.10. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc; kịp thời điều chỉnh bổ sung hệ thống kế hoạch tác chiến phòng thủ cho phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm của địa phương. Tổ chức thực hiện tốt công tác sẵn sàng chiến đấu cho các lực lượng; tổ chức luyện tập thường xuyên và xử lý có hiệu quả các tình huống xảy ra trên địa bàn. Chú trọng phát triển đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ; nâng cao năng lực lãnh đạo của các cấp ủy đảng, hiệu lực, hiệu quả điều hành của chính quyền các cấp, sự phối hợp của các ngành với lực lượng vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang mạnh toàn diện, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Chủ động nắm chắc tình hình, phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Tăng cường các biện pháp đấu tranh với các loại tội phạm, triệt phá các đối tượng tội phạm về ma túy, hình sự. Phát động phong trào toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, xây dựng khu dân cư an toàn về an ninh trật tự, không để phát sinh điểm nóng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch được phê duyệt của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh hàng năm của địa phương phù hợp với điều kiện thực tế và mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025. Chỉ đạo, điều hành tập trung, kịp thời việc thực hiện kế hoạch của cấp mình và của toàn huyện.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, thị trấn, hướng dẫn xây dựng các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể sát thực tế và hiệu quả; tích cực, chủ động trong công tác hướng dẫn thực thi nhiệm vụ theo kế hoạch.

3. Đề nghị MTTQ và các đoàn thể huyện; các cấp ủy Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch đã đề ra./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Bùi Huy Phương



PHỤ LỤC 01
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

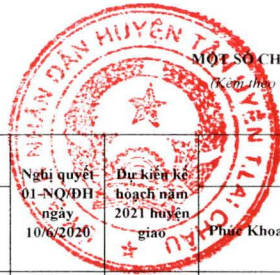
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2021-2025 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh KH 2021-2025/ NQ 01	Ghi chú
					Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sò	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta		
1	2	3	4	5	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	5.7	5.8	5.9	5.10	6=5/4	7
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ															
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	55	55											100,0%	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới															
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	27.000	27.000	1.882	4.207	3.794	2.502	3.265	1.983	2.380	612	1.908	4.467	100,0%	
-	Diện tích cây chè	Ha		3.552,4	401,9	761,4	851,9	408,5	290,5	-	-	-	86,8	751,4		
	<i>Trong đó diện tích cây chè trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>-</i>	<i>250</i>	<i>-</i>	<i>50</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	<i>100,0%</i>	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	30.000	30.000	4.800	4.500	10.000	2.200	2.900	-	-	-	600	5.000	100,0%	
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5 - 6	6,0	6,0	5,7	6,1	6,8	5,1	6,7	5,1	6,8	7,4	7,1		So sánh tuyệt đối
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	800	800	23	25	51	23	80	49	50	197	6	36	100,0%	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,2	43,2	70,1	38,4	47,6	41,5	71,7	33,0	30,2	21,9	62,0	34,2		So sánh tuyệt đối
-	Tổng diện tích rừng	Ha	38.770	38.770	6.028	3.368	3.368	1.234	4.593	4.726	5.020	2.441	4.552	3.441	100,0%	
	<i>Trong đó diện tích rừng trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>2.000,0</i>	<i>2.715,0</i>	<i>8,0</i>	<i>435,0</i>	<i>10,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>844,0</i>	<i>633,0</i>	<i>525,0</i>	<i>5,0</i>	<i>245,0</i>	<i>135,8%</i>	
	<i>Diện tích cây mắc ca trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1.500</i>	<i>1.624,2</i>	<i>-</i>	<i>460,0</i>	<i>13,0</i>	<i>2,0</i>	<i>-</i>	<i>530,0</i>	<i>205,0</i>	<i>190,0</i>	<i>-</i>	<i>224,2</i>	<i>108,3%</i>	
	<i>Diện tích cây ăn quả trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>60</i>	<i>140</i>	<i>120</i>	<i>60</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>240</i>	<i>-</i>	<i>60</i>	<i>200</i>	<i>100,0%</i>	
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	2	2	X					X					100,0%	
-	Bản nông thôn mới nâng cao	Bản	9	9	Bản Phúc Khoa	Bản Hồ Tra		Bản Nà Hoi	Bản Phiêng Phát	Bản Phiêng Áng	Bản Ngam Ca	Bản Nậm Khăn	Bản Mít Nội	Bản Nà Ún	100,0%	
	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	7,0	7,0	-	-	5,0	-	1,0	-	-	-	-	1,0		
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	70.000	70.000											100,0%	
-	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	6,80	6,80	0,67	1,67	2,65	0,31	0,48	0,05	0,12	-	0,18	0,67	100,0%	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI															
4	Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	So sánh tuyệt đối
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	So sánh tuyệt đối

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch 5 năm 2021-2025 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh KH 2021-2025/ NQ 01	Ghi chú
					Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta		
1	2	3	4	5	5.1	5.2	5.3	5.4	5.5	5.6	5.7	5.8	5.9	5.10	6=5/4	7
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%		30,0	70,6	12,5		58,4	46,9	-	-	-	15,2	51,7	30,01	So sánh tuyệt đối
6	Giáo dục															
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Xã, thị trấn	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	2	2	1		1								100,0%	
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã, thị trấn	3	3	1		1			1					100,0%	Công nhận mới: Xã Nậm Cắn
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	0,0	50,0	0,0	100,0	-	So sánh tuyệt đối
-	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	4	5	1	-	3	-	-	-	-	-	-	1	125,0%	
-	Công nhận mới trong giai đoạn trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	4	5	1		3							1	125,0%	
7	Y tế, dân số															
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%/năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	So sánh tuyệt đối
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	20,00	19,91	22,94	25,89	20,99	20,23	20,84	24,62	22,74	23,62	21,79	19,00	(0,09)	So sánh tuyệt đối
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	15,00	14,99	15,93	16,41	12,63	15,51	17,47	14,55	17,27	18,88	17,58	15,13	(0,01)	So sánh tuyệt đối
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm															
-	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân	%	0,80	1,00	0,14	1,08	1,13	0,45	0,76	1,78	1,62	1,34	1,73	0,59	0,20	So sánh tuyệt đối
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.500	1.567	125	209	261	125	188	105	208	83	105	158	104,5%	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,5	57,5	57,5	57,4	57,5	57,5	57,5	58,9	57,3	57,5	57,4	57,5	-	So sánh tuyệt đối
9	Văn hóa															
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,0	88,0	87,7	89,6	87,9	87,8	87,9	91,6	88,0	86,9	87,0	88,1	-	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,8	82,8	83,3	77,8	84,2	80,0	81,4	83,3	81,3	100,0	83,3	77,8	-	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	98,1	100,0	100,0	96,1	88,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,10	So sánh tuyệt đối

PHỤ LỤC 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021

(Kế hoạch Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Chi tiết các xã, thị trấn											So sánh			Ghi chú		
			Kế hoạch	Thực hiện	Ngũ quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2021 huyện giao	Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	KH 2021/ KH 2020	KH 2021/ U/TH 2020		KH 2021 huyện giao /NQ 01	
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ																				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	37	37	55	40											108,1%	108,1%	72,7%		
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới																				
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	32.200,0	31.850,0	27.000,0	30.100,0	2.064,7	4.649,7	4.166,9	2.636,2	3.695,3	2.003,1	3.203,4	604,7	2.020,9	5.055,2	93%	95%	111,5%		
-	Diện tích cây chè	Ha	3.100,0	3.152,4		3.232,4	401,9	561,4	851,9	368,5	290,5	-	-	-	86,8	671,4	104%	103%			
	Trong đó diện tích cây chè trồng mới	Ha	50,0	102,4	400,0	80,0		50,0		10,0						20,0	160%	78%	20,0%		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	17.500,0	19.068,0	30.000,0	19.000,0	3.800,0	1.300,0	9.400,0	900,0	1.800,0				100,0	1.700,0	109%	100%	63,3%		
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	19,3	(4,7)	5 - 6	5,2	5,0	5,1	5,3	5,1	5,1	5,0	5,0	5,0	5,1	5,0	(14,03)	9,97		So sánh tuyệt đối	
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	500,0	500,0	800,0	540,0	23,0	25,0	51,0	23,0	80,0	49,0	50,0	197,0	6,0	36,0	108%	108%	67,5%		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,5	41,59	43,2	41,8	70,1	38,4	47,6	41,5	71,7	33,0	30,2	21,9	62,0	34,2	0,30	0,21	(1,40)	So sánh tuyệt đối	
-	Tổng diện tích rừng	Ha	37.241,6	37.311,6	38.770,0	37.514,0	5.931,5	3.251,3	3.345,0	1.194,6	4.507,4	4.422,0	4.802,2	2.296,8	4.453,3	3.309,8	101%	101%	96,8%		
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	510,0	512,8	2.000,0	564,0	2,0	101,0	2,0	1,0	1,0	182,0	142,0	71,0	1,0	61,0	110,6%	110,0%	28,2%		
	Diện tích cây mắc ca trồng mới	Ha	500,0	366,0	1.500,0	1.050,0		250,0	13,0	2,0		380,0	205,0	100,0		100,0	210%	287%	70,0%		
	Diện tích cây ăn quả trồng mới	Ha	100,0	102,7	1.000,0	300,0	20,0	40,0	40,0	20,0	40,0	-	40,0	-	30,0	70,0	300%	292%	30,0%		
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	-	-	2	-													0,0%		
-	Bản nông thôn mới nâng cao	Bản	-	-	9	1	Bản Phước Khoa												11,1%		
	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	-	0,60	7,0	0,5			0,5										83,3%	7,1%	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	52.000	107.815	70.000	45.000											86,5%	41,7%	64,3%		
-	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	2,84	2,84	6,80	3,50	0,49	0,72	1,53	0,14	0,18	0,00	0,03	-	0,19	0,22	123,4%	123,4%	51,5%		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																				
4	Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa	%	76,9	77,5	100,0	84,9	83,7	64,4	92,4	72,9	95,5	100,0	56,5	100,0	85,4	98,2	7,95	7,39	(15,11)	So sánh tuyệt đối	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,00	100,00	-	So sánh tuyệt đối	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%				3,3	22,6	-	-	-	-	-	-	-	-	7,8	3,32	3,32	3,32	So sánh tuyệt đối	
6	Giáo dục																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	-	-	2	-														0,0%	

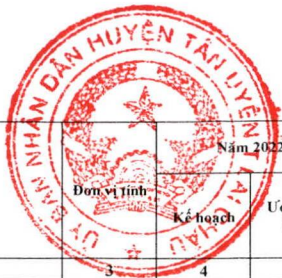
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2021 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	KH 2021/ KH 2020	KH 2021/ U'TH 2020	KH 2021 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã, thị trấn		1	3	1			1										100,0%	33,3%	Công nhận mới: Thị trấn Tân Uyên
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	76,5	76,5	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	0,0	50,0	0,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
-	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	1	2	4	3			2							1	300%	150,0%	75,0%		
-	Công nhận mới trong năm trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	1	2	4	1			1								100%	50,0%		Trượt Tiêu học số 1 thị trấn Tân Uyên	
7	Y tế, dân số																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%/năm	0,5	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	(0,20)	-	So sánh tuyệt đối	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		34,01	20,00	32,11	35,84	39,59	27,59	33,03	31,14	37,22	36,14	36,22	36,49	29,20		(1,90)	12,11	So sánh tuyệt đối	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	19,80	20,99	15,00	20,09	21,03	21,51	14,13	19,81	23,37	20,55	24,37	24,38	21,78	21,43	0,29	(0,90)	5,09	So sánh tuyệt đối	
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm																				
-	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân	%	1,65	2,47	1,00	1,63	0,29	1,61	1,92	0,70	1,15	2,86	2,83	2,81	2,88	0,98	-0,02	-0,84	0,63	So sánh tuyệt đối	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.500	1.652	1.500	1.525	123	203	254	122	183	102	203	81	101	153	101,7%	92,3%	101,7%		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,0	55,02	57,5	56,0	55,8	55,0	56,1	57,2	56,5	59,3	54,5	55,1	54,5	57,3	1,0	1,0	(1,50)	So sánh tuyệt đối	
9	Văn hóa																				
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,6	88,38	88,0	87,7	87,4	86,9	87,6	87,3	87,6	91,0	87,8	86,6	86,9	88,6	0,1	-0,7	(0,30)	So sánh tuyệt đối	
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,7	84,94	82,8	82,7	83,3	77,8	84,2	80,0	78,6	83,3	81,3	100,0	83,3	77,8	1,0	-2,2	(0,10)	So sánh tuyệt đối	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,3	99,00	98,0	97,1	100,0	100,0	96,1	88,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,8	-1,9	(0,90)	So sánh tuyệt đối	



PHỤ LỤC 01
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021 Kế hoạch	Thực hiện	Nghị quyết 01-NQ/DH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2022 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
							Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hồ Mít	Pắc Ta	KH 2022/ KH 2021	KH 2022/ U' TH 2021	KH 2022 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ																				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	40	40	55	43											107,5%	107,5%	78,2%		
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới																				
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	30 100	30 100	27.000	28.500	1 934	4 416	3 966	2 551	3 473	2.007	2 901	602	1 910	4 741	94,7%	94,7%	105,6%		
-	Diện tích cây chè	Ha	3 232,4	3 232,4		3 312,4	401,9	611,4	851,9	378,5	290,5	-	-	-	86,8	691,4	102,5%	102,5%			
	<i>Trong đó diện tích cây chè trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>400</i>	<i>80</i>		<i>50</i>		<i>10</i>						<i>20</i>	<i>100,0%</i>	<i>100,0%</i>	<i>20,0%</i>		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	19 000	19 000	30 000	21 000	4 000	1 900	9 500	1 300	1 950				150	2 200	110,5%	110,5%	70,0%		
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5,2	5,2	5 - 6	5,2	5,0	5,2	5,4	5,5	5,2	5,8	5,1	5,0	5,1	5,0	(0,03)	(0,03)		So sánh tuyệt đối	
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	540	540	800	605	27	29	55	30	90	51	60	216	7	40	112,0%	112,0%	75,6%		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,8	41,8	43,2	42,2	70,5	38,8	48,0	41,9	72,1	33,6	34,6	22,2	62,4	34,6	0,4	0,4	(1,00)	So sánh tuyệt đối	
-	Tổng diện tích rừng	Ha	37 514	37 514	38 770	37 857	5 960	3 280	3 368	1 204	4 528	4 508	4 856	2 333	4 478	3 342	100,9%	100,9%	97,6%		
	<i>Trong đó diện tích rừng trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>564,0</i>	<i>564,0</i>	<i>2.000,0</i>	<i>564,0</i>	<i>2,0</i>	<i>81,0</i>	<i>2,0</i>	<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>242,0</i>	<i>112,0</i>	<i>71,0</i>	<i>1,0</i>	<i>51,0</i>	<i>100,0%</i>	<i>100,0%</i>	<i>28,2%</i>		
	<i>Diện tích cây mắc ca trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1.050</i>	<i>1.050</i>	<i>1.500</i>	<i>400</i>		<i>150</i>				<i>100</i>		<i>50</i>		<i>100</i>	<i>38,1%</i>	<i>38,1%</i>	<i>26,7%</i>		
	<i>Diện tích cây ăn quả trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	<i>1.000</i>	<i>290</i>	<i>20</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>20</i>	<i>40</i>	-	<i>50</i>	-	<i>20</i>	<i>60</i>	<i>96,7%</i>	<i>96,7%</i>	<i>29,0%</i>		
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	-	-	2	-														0,0%	
-	Bản nông thôn mới nâng cao	Bản	1	1	9	2						Bản Phiêng Áng				Bản Nà Ún				22,2%	
	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	0,50	0,50	7,0	1,0			0,5							0,5	200,0%	200,0%	14,3%		
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	45.000	45.000	70.000	51.000											113,3%	113,3%	72,9%		
-	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	3,50	3,50	6,80	4,29	0,50	1,00	1,82	0,20	0,26	0,01	0,03	0,01	0,15	0,32	122,7%	122,7%	63,1%		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																				
4	Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa	%	84,9	84,9	100,0	89,1	91,3	73,3	94,3	79,6	96,6	100,0	67,4	100,0	89,0	100,0	4,26	4,26	(10,85)	So sánh tuyệt đối	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	3,3	3,3		12,0	44,5	-		24,6	13,9	-	-	-	-	23,0	8,70	8,70	12,00	So sánh tuyệt đối	
6	Giáo dục																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	-	-	2	1			1											50,0%	Công nhận mới: Thị trấn Tân Uyên

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021		Nghị quyết 01-NQ/DH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2022 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hồ Mít	Pắc Ta	KH 2022/ KH 2021	KH 2022/ UTH 2021	KH 2022 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
+	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã, thị trấn	1	1	3	2	1		1										200,0%	66,7%	Công nhận mới: Xã Phúc Khoa
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	76,5	76,5	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	0,0	50,0	0,0	100,0	-	-	0,0%		So sánh tuyệt đối
+	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	3	3	4	4			3							1	133%	133,3%	100,0%		
+	Công nhận mới trong năm trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	1	1	4	1			1								100%	100,0%			Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên
7	Y tế, dân số																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%/năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-	-		So sánh tuyệt đối
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	32,11	32,11	20,00	29,31	32,84	38,29	25,79	30,23	28,34	34,32	32,94	33,42	32,69	27,70	(2,80)	(2,80)	9,31		So sánh tuyệt đối
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	20,09	20,09	15,00	18,69	19,53	20,01	13,73	18,61	21,77	18,95	22,37	22,88	20,78	19,73	(1,40)	(1,40)	3,69		So sánh tuyệt đối
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm																				
-	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân	%	1,63	1,63	1,00	1,00	0,11	1,02	0,92	0,28	0,66	1,94	2,38	0,45	1,84	0,55	-0,63	-0,63	(0,00)		So sánh tuyệt đối
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.525	1.525	1.500	1.550	124	206	258	124	186	104	206	82	104	156	101,6%	101,6%	103,3%		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,0	56,0	56,0	56,3	56,3	55,6	56,3	56,9	56,4	59,0	55,7	55,9	55,4	57,1	0,3	0,3	0,30		So sánh tuyệt đối
9	Văn hóa																				
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,7	87,7	88,0	87,8	87,4	87,0	87,9	87,8	87,9	92,9	88,0	86,9	86,7	87,6	0,1	0,1	(0,20)		So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,7	82,7	82,8	82,8	83,3	77,8	84,2	80,0	78,6	83,3	81,3	100,0	83,3	77,8	0,1	0,1	-		So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,1	97,1	98,0	97,1	100,0	100,0	96,1	88,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	(0,90)		So sánh tuyệt đối



PHỤ LỤC 01
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2023 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phước Khoa	Mường Khoa	T.T. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mit	Hố Mit	Pắc Ta	KH 2023/ KH 2022	KH 2023/ UTH 2022	KH 2023 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
1	CHỈ TIÊU KINH TẾ																				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	43	43	55	47											109,3%	109,3%	85,5%		
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới																				
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	28.500	28.500	27.000	27.600	1.900	4.282	3.833	2.491	3.354	2.014	2.634	607	1.924	4.561	96,8%	96,8%	102,2%		
-	Diện tích cây chè	Ha	3.312,4	3.312,4		3.392,4	401,9	661,4	851,9	388,5	290,5	-	-	-	86,8	711,4	1,0	1,0			
	<i>Trong đó diện tích cây chè trồng mới</i>	Ha	80	80	400	80		50		10						20	100,0%	100,0%	20,0%		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	21.000	21.000	30.000	24.000	4.200	2.600	9.600	1.600	2.400				300	3.300	114,3%	114,3%	80,0%		
-	Tăng trưởng dân gia súc	%	5,2	5,2	5 - 6	5,5	6,0	5,2	6,2	5,1	5,0	5,4	5,1	5,2	5,0	6,7	0,30	0,30		So sánh tuyệt đối	
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	605	605	800	670	27	29	58	31	105	49	63	261	7	40	110,7%	110,7%	83,7%		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,2	42,2	43,2	42,5	70,8	39,1	48,0	42,2	72,4	33,9	30,9	22,6	62,7	34,9	0,3	0,3	(0,70)	So sánh tuyệt đối	
-	Tổng diện tích rừng	Ha	37.857	37.857	38.770	38.128	5.989	3.309	3.368	1.214	4.550	4.543	4.910	2.368	4.502	3.375	100,7%	100,7%	98,3%		
	<i>Trong đó diện tích rừng trồng mới</i>	Ha	564,0	564,0	2.000,0	564,0	2,0	101,0	2,0	1,0	1,0	157,0	127,0	121,0	1,0	51,0	100,0%	100,0%	28,2%		
	<i>Diện tích cây mắc ca trồng mới</i>	Ha	400	400	1.500	174,2		60,0				50,0		40,0		24,2	43,6%	43,6%	11,6%		
	<i>Diện tích cây ăn quả trồng mới</i>	Ha	290	290	1.000	210	10	50	20	10	20	-	50	-	10	40	72,4%	72,4%	21,0%		
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	-	-	2	1	X													50,0%	
-	Bản nông thôn mới nâng cao	Bản	2	2	9	2														22,2%	
	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	1,0	1,0	7,0	2,0															
																	0,5	200,0%	200,0%	28,6%	
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	51.000	51.000	70.000	57.000											111,8%	111,8%	81,4%		
-	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	4,29	4,29	6,80	5,38	0,56	1,32	2,14	0,25	0,36	0,01	0,04	0,02	0,22	0,46	125,3%	125,3%	79,1%		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																				
4	Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa	%	89,1	89,1	100,0	92,9	95,7	82,2	96,2	86,3	97,8	100,0	78,3	100,0	92,7	100,0	3,75	3,75	(7,10)	So sánh tuyệt đối	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	12,0	12,0		18,0	54,9	-		36,3	33,3	-	-	-	-	31,0	6,02	6,02	18,02	So sánh tuyệt đối	
6	Giáo dục																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	1	1	2	2	1		1											100,0%	Công nhận môn: Xã Phúc Khoa

STT	Chi tiêu	Năm 2022		Nghị quyết 01-NQ/DH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2023 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú		
		Đơn vị tính	Kế hoạch			Ước thực hiện	Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sò	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	KH 2023/ KH 2022	KH 2023/ UTH 2022		KH 2023 huyện giao /NQ 01	
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
+	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xã hội chữ mức độ 2	Xã/Thị trấn	2	2	3	2	1		1										100,0%	66,7%	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	76,5	76,5	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	0,0	50,0	0,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
-	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	4	4	4	4			3							1	100%	100,0%	100,0%		
-	Công nhân mới trong năm trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	1	1	4	-											0%	0,0%	0,0%		
7	Y tế, dân số																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%/năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	29,31	29,31	20,00	25,71	29,04	33,79	23,69	26,63	25,34	23,69	30,82	29,42	28,29	24,70		(3,60)	5,71	So sánh tuyệt đối	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	18,69	18,69	15,00	17,39	18,23	18,71	13,33	17,51	20,27	17,45	20,57	21,48	19,68	18,13	(1,30)	(1,30)	2,39	So sánh tuyệt đối	
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm																				
-	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân	%	1,00	1,00	1,00	0,90	0,11	0,92	0,91	0,17	0,64	1,67	1,66	1,08	2,18	0,46	-0,10	-0,10	(0,10)	So sánh tuyệt đối	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.550	1.550	1.500	1.575	126	209	262	126	189	106	209	83	106	159	101,6%	101,6%	105,0%		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,3	56,3	56,0	56,5	56,5	56,1	56,5	56,6	56,5	58,8	56,2	56,3	56,1	56,8	0,2	0,2	0,50	So sánh tuyệt đối	
9	Văn hóa																				
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,8	87,8	88,0	87,9	87,7	87,9	88,0	88,2	87,5	91,1	88,1	87,0	87,3	87,5	0,1	0,1	(0,10)	So sánh tuyệt đối	
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,8	82,8	82,8	82,8	83,3	77,8	84,2	80,0	78,6	83,3	81,3	100,0	83,3	77,8	0,0	0,0	-	So sánh tuyệt đối	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,1	97,1	98,0	97,1	100,0	100,0	96,1	88,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	(0,90)	So sánh tuyệt đối	



PHỤ LỤC 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2024 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuật	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	KH 2024/ KH 2023	KH 2024/ UTH 2023	KH 2024 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ																				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	47	47	55	51											108,5%	108,5%	92,7%		
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới																				
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	27 600	27 600	27 000	27 150	1 899	4 220	3 810	2 496	3 296	1 980	2 417	612	1 928	4 495	98,4%	98,4%	100,6%		
-	Diện tích cây chè	Ha	3 392,4	3 392,4		3 472,4	401,9	711,4	851,9	398,5	290,5	-	-	-	86,8	731,4	1,0	1,0			
	Trong đó diện tích cây chè trồng mới	Ha	80	80	400	80		50		10						20	100,0%	100,0%	20,0%		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	24 000	24 000	30 000	27 000	4 300	3 700	9 800	2 000	2 600				450	4 150	112,5%	112,5%	90,0%		
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5,5	5,5	5 - 6	5,8	7,6	5,0	7,2	5,3	5,0	5,0	5,2	5,9	4,7	4,9	0,3	0,3		So sánh tuyệt đối	
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	670	670	800	735	28	30	59	31	125	45	63	309	7	40	109,8%	109,8%	91,9%		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,5	42,5	43,2	42,8	70,9	39,5	48,0	42,6	72,8	34,5	31,3	22,9	63,1	35,3	0,3	0,3	(0,40)	So sánh tuyệt đối	
-	Tổng diện tích rừng	Ha	38 128	38 128	38 770	38 429	5 997	3 338	3 368	1 224	4 571	4 629	4 964	2 404	4 527	3 407	100,8%	100,8%	99,1%		
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	564,0	564,0	2 000,0	533,0	1,0	81,0	2,0	1,0	1,0	132,0	102,0	161,0	1,0	51,0	94,5%	94,5%	26,7%		
	Diện tích cây mắc ca trồng mới	Ha	174	174	1 500	-											0,0%	0,0%	0,0%		
	Diện tích cây ăn quả trồng mới	Ha	210	210	1 000	150	10	10	20	10	20	-	50	-	-	30	71,4%	71,4%	15,0%		
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	1	1	2	-														0,0%	
-	Bản nông thôn mới nâng cao	Bản	2	2	9	2														22,2%	
	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	2,0	2,0	7,0	1,5			1,0		0,5										
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	57.000	57.000	70.000	63.000											110,5%	110,5%	90,0%		
-	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	5,38	5,38	6,80	6,10	0,64	1,49	2,43	0,28	0,41	0,03	0,07	-	0,25	0,51	113,4%	113,4%	89,7%		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																				
4	Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa	%	92,9	92,9	100,0	96,6	100,0	91,1	98,1	92,9	98,9	100,0	89,1	100,0	96,3	100,0	3,75	3,75	(3,36)	So sánh tuyệt đối	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	18,0	18,0		25,0	65,1	12,7												25,01	So sánh tuyệt đối
6	Giáo dục																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
-	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	2	2	2	2	1		1												100,0%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2024 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tả Mít	Hố Mít	Pắc Ta	KH 2024/ KH 2023	KH 2024/ UTH 2023	KH 2024 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	11	
+	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xã hội chữ mức độ 2	Xã/Thị trấn	2	2	3	2	1		1										100,0%	66,7%	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	76,5	76,5	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	0,0	50,0	0,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
-	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	4	4	4	4			3							1	100%	100,0%	100,0%		
-	Công nhận mới trong năm trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	-	-	4	-															
7	Y tế, dân số																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%		
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%/năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-	-	So sánh tuyệt đối	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	25,71	25,71	20,00	22,01	25,04	29,09	22,19	22,73	22,14	27,12	24,74	25,72	23,79	21,10		(3,70)	2,01	So sánh tuyệt đối	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	17,39	17,39	15,00	16,09	16,93	17,41	12,93	16,41	18,77	15,95	18,77	20,08	18,58	16,53	(1,30)	(1,30)	1,09	So sánh tuyệt đối	
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm																				
-	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân	%	0,90	0,90	0,90	0,80	0,10	0,95	1,04	0,37	0,62	1,61	0,68	1,67	1,29	0,45	-0,11	-0,11	(0,10)	So sánh tuyệt đối	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.575	1.575	1.500	1.585	127	210	263	127	190	107	210	84	107	160	100,6%	100,6%	105,7%		
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,5	56,5	57,0	57,0	57,0	56,8	57,0	57,0	57,0	58,9	56,6	57,0	56,8	57,0	0,5	0,5	-	So sánh tuyệt đối	
9	Văn hóa																				
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	87,9	87,9	88,0	88,0	87,8	88,0	88,0	88,3	88,2	91,1	88,1	85,5	87,6	88,2	0,1	0,1	-	So sánh tuyệt đối	
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,8	82,8	82,8	82,8	83,3	77,8	84,2	80,0	85,7	83,3	81,3	100,0	83,3	77,8	0,0	0,0	-	So sánh tuyệt đối	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,1	97,1	98,0	98,1	100,0	100,0	96,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1,0	1,0	0,10	So sánh tuyệt đối	

PHỤ LỤC 01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2025 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú	
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phước Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tả Mít	Hồ Mít	Pắc Ta	KH 2025/ KH 2024	KH 2025/ UTH 2024	KH 2025 huyện giao /NQ 01		
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	12	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ																				
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	51	51	55	55											107,8%	107,8%	100,0%		
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới																				
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	27.150	27.150	27.000	27.000	1.882	4.207	3.794	2.502	3.265	1.983	2.380	612	1.908	4.467	99,4%	99,4%	100,0%		
-	Diện tích cây chè	Ha	3.472,4	3.472,4		3.552,4	401,9	761,4	851,9	408,5	290,5	-	-	-	86,8	751,4	1,0	1,0			
	Trong đó diện tích cây chè trồng mới	Ha	80	80	400	80		50		10						20	100,0%	100,0%	20,0%		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	27.000	27.000	30.000	30.000	4.800	4.500	10.000	2.200	2.900				600	5.000	111,1%	111,1%	100,0%		
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	5,8	5,8	5 - 6	6,0	6,0	5,7	6,1	6,8	5,1	6,7	5,1	6,8	7,4	7,1	0,2	0,2		So sánh tuyệt đối	
-	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản	Tấn	735	735	800	800	28	30	59	31	138	41	63	363	7	40	108,8%	108,8%	100,0%		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,8	42,8	43,2	43,2	71,3	39,8	48,0	42,9	73,1	35,2	31,6	23,2	63,4	35,6	0,4	0,4		So sánh tuyệt đối	
-	Tổng diện tích rừng	Ha	38.429	38.429	38.770	38.770	6.028	3.368	3.368	1.234	4.593	4.726	5.020	2.441	4.552	3.441	100,9%	100,9%	100,0%		
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	533,0	533,0	2.000,0	490,0	1,0	71,0	2,0	1,0	1,0	131,0	150,0	101,0	1,0	31,0	91,9%	91,9%	24,5%		
	Diện tích cây mắc ca trồng mới	Ha	300	300	1.500												0,0%	0,0%	0,0%		
	Diện tích cây ăn quả trồng mới	Ha	150	150	1.000	50	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	33,3%	33,3%	5,0%		
-	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	-	-	2	1						X								50,0%	
-	Bản nông thôn mới nâng cao	Bản	2	2	9	2		Bản Hồ Tra							Bản Mít Noi					22,2%	
	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	1,5	1,5	7,0	2,0			2,0								133,3%	133,3%	28,6%		
3	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	63.000	63.000	70.000	70.000											111,1%	111,1%	100,0%		
-	Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	6,10	6,10	6,80	6,80	0,67	1,67	2,65	0,31	0,48	0,05	0,12	-	0,18	0,67	111,5%	111,5%	100,0%		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI																				
4	Tỷ lệ đường liên bản, nội bản, nội thị được cứng hóa	%	96,6	96,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	3,36	3,36		So sánh tuyệt đối	
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt, y tế được xử lý theo quy định	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-		So sánh tuyệt đối	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	25,0	25,0		30,0	70,6	12,5		58,4	46,9	-	-	-	15,2	51,7	5,01	5,01	30,01	So sánh tuyệt đối	
6	Giáo dục																				
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 1, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			100,0%	
	Số xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Xã, thị trấn	2	2	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	150,0%	100,0%	100,0%	Công nhận mới: Xã Nậm Cắn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Nghị quyết 01-NQ/ĐH ngày 10/6/2020	Dự kiến kế hoạch năm 2025 huyện giao	Chi tiết các xã, thị trấn										So sánh			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện			Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pác Ta	KH 2025/ KH 2024	KH 2025/ UTH 2024	KH 2025 huyện giao /NQ 01	
1	2	3	4	5	6	7	7.1	7.2	7.3	7.4	7.5	7.6	7.7	7.8	7.9	7.10	8=7/4	9=7/5	10=7/6	12
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	76,5	76,5	76,5	76,5	100,0	100,0	87,5	100,0	100,0	100,0	0,0	50,0	0,0	100,0	-	-	-	So sánh tuyệt đối
-	Số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	4	4	4	5	1		3							1	125%	125%	125%	
-	Công nhận mới trong năm trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	Trường	-	-	4	1	1												25,0%	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa
7	Y tế, dân số																			
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã, thị trấn	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0%	100,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ giảm sinh bình quân	%/năm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-	-	So sánh tuyệt đối
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	22,01	22,01	20,00	19,91	22,94	25,89	20,99	20,23	20,84	24,62	22,74	23,62	21,79	19,00	0,90	(2,10)	(0,09)	So sánh tuyệt đối
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	16,09	16,09	15,00	14,99	15,93	16,41	12,63	15,51	17,47	14,55	17,27	18,88	17,58	15,13	0,93	(1,10)	(0,01)	So sánh tuyệt đối
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm																			
-	Tỷ lệ giảm nghèo bình quân	%	0,80	0,80	0,80	0,67	0,10	0,91	0,84	0,76	0,71	0,79	0,54	0,68	0,45	0,49	(0,13)	(0,13)	(0,13)	So sánh tuyệt đối
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người/năm	1.585	1.585	1.500	1.600	125	215	270	125	190	105	215	85	105	165	100,9%	100,9%	106,7%	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,0	57,0	57,5	57,5	57,5	57,4	57,5	57,5	57,5	58,9	57,3	57,5	57,4	57,5	0,50	0,50	-	So sánh tuyệt đối
9	Văn hóa																			
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,0	88,0	88,0	88,0	88,2	88,0	88,4	87,8	88,5	91,7	87,8	88,7	87,6	88,5	-	-	-	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	82,8	82,8	82,8	82,8	83,3	77,8	84,2	80,0	85,7	83,3	81,3	100,0	83,3	77,8	-	-	-	So sánh tuyệt đối
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,1	98,1	98,0	98,1	100,0	100,0	96,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	0,10	So sánh tuyệt đối



KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thần Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
1	TRỒNG TRỌT																			
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	31.850,0	30.100,0	28.500,0	27.600,0	27.150,0	27.000,0	27.000,0	1.882,9	4.207,2	3.794,2	2.502,4	3.264,6	1.983,5	2.379,9	611,5	1.908,0	4.466,9	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	26.690,2	25.520,0	24.177,1	23.547,9	23.364,9	23.528,9	23.528,9	1.707,5	3.825,0	3.412,0	2.107,3	2.873,2	1.540,4	1.984,8	508,1	1.500,0	4.071,8	
	- Ngô	Nghìn tấn	5.159,8	4.580,0	4.323,0	4.052,2	3.785,1	3.471,1	3.471,1	175,4	382,2	382,2	395,1	391,4	443,1	395,1	103,4	408,0	395,1	
2	Một số cây trồng chính																			
2.1	Cây lương thực có hạt	Ha	6.764,0	6.150,0	5.760,0	5.520,0	5.350,0	5.280,0	5.280,0	362,0	816,0	736,0	483,0	652,0	393,0	473,0	122,0	390,0	853,0	
	- Lúa cả năm + Diện tích	Ha	5.639,0	5.150,0	4.820,0	4.650,0	4.550,0	4.550,0	4.550,0	325,0	735,0	655,0	400,0	570,0	300,0	390,0	100,0	305,0	770,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	47,3	49,6	50,2	50,6	51,4	51,7	51,7	52,5	52,0	52,1	52,7	50,4	51,3	50,9	50,8	49,2	52,9	
	+ Sản lượng	Tấn	26.690,2	25.520,0	24.177,1	23.547,9	23.364,9	23.528,9	23.528,9	1.707,5	3.825,0	3.412,0	2.107,3	2.873,2	1.540,4	1.984,8	508,1	1.500,0	4.071,8	
	+ Lúa mùa. Diện tích	Ha	3.644,0	3.350,0	3.070,0	2.900,0	2.800,0	2.800,0	2.800,0	175,0	430,0	380,0	210,0	420,0	195,0	270,0	70,0	260,0	390,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,2	47,3	46,3	46,5	47,2	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	
	Sản lượng	Tấn	17.200,0	15.850,0	14.199,5	13.483,9	13.214,9	13.326,9	13.326,9	833,0	2.046,8	1.808,7	999,6	1.999,2	928,2	1.285,2	333,2	1.237,6	1.856,4	
	+ Lúa Đông xuân. Diện tích	Ha	1.795,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	1.750,0	150,0	305,0	275,0	190,0	150,0	105,0	120,0	30,0	45,0	380,0	
	Năng suất	Tạ/ha	51,3	54,9	57,0	57,5	58,0	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	
	Sản lượng	Tấn	9.201,2	9.600,0	9.977,6	10.064,0	10.150,0	10.202,0	10.202,0	874,5	1.778,2	1.603,3	1.107,7	874,0	612,2	699,6	174,9	262,4	2.215,4	
	+ Lúa nương. Diện tích	Ha	200,0	50,0																
	Năng suất	Tạ/ha	14,5	14,0																
	Sản lượng	Tấn	289,0	70,0																
	Trong đó: Lúa hàng hóa	Ha	726,5	705,0	780,0	890,0	950,0	1.000,0	1.000,0		100,0	200,0				100,0		150,0	450,0	
	Năng suất	Tạ/ha	39,1	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0		44,0	45,0				45,0		45,0	45,0	
	Sản lượng	Tấn	2.841,8	3.172,5	3.510,0	4.005,0	4.275,0	4.500,0	4.500,0		440,0	900,0				450,0		675,0	2.025,0	
	- Ngô cả năm + Diện tích	Ha	1.125,0	1.000,0	940,0	870,0	800,0	730,0	730,0	37,0	81,0	81,0	83,0	82,0	93,0	83,0	22,0	85,0	83,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	45,9	45,8	46,0	46,6	47,3	47,5	47,5	47,4	47,2	47,2	47,6	47,7	47,6	47,6	47,0	48,0	47,6	
	+ Sản lượng	Tấn	5.159,8	4.580,0	4.323,0	4.052,2	3.785,1	3.471,1	3.471,1	175,4	382,2	382,2	395,1	391,4	443,1	395,1	103,4	408,0	395,1	
	+ Ngô Xuân hè. Diện tích	Ha	983,0	900,0	850,0	800,0	750,0	700,0	700,0	35,0	75,0	75,0	80,0	80,0	90,0	80,0	20,0	85,0	80,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,0	46,4	46,9	47,4	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	
	Sản lượng	Tấn	4.620,1	4.180,0	3.990,0	3.795,5	3.600,1	3.360,1	3.360,1	168,0	360,0	360,0	384,0	384,0	432,0	384,0	96,0	408,0	384,0	
	+ Ngô Thu đông, đông. Diện tích	Ha	142,0	100,0	90,0	70,0	50,0	30,0	30,0	2,0	6,0	6,0	3,0	2,0	3,0	3,0	2,0	-	3,0	
	Năng suất	Tạ/ha	38,0	40,0	37,0	36,7	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	
	Sản lượng	Tấn	539,7	400,0	333,0	256,7	185,0	111,0	111,0	7,4	22,2	22,2	11,1	7,4	11,1	11,1	7,4	-	11,1	
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày																			
	- Lạc: + Diện tích	Ha	75,5	45,0	40,0	35,0	30,0	30,0	30,0	1,0	3,0	4,0	3,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	5,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	14,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	
	+ Sản lượng	Tấn	105,7	67,5	60,0	52,5	45,0	45,0	45,0	1,5	4,5	6,0	4,5	6,0	4,5	4,5	3,0	3,0	7,5	
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	84,2	45,0	40,0	35,0	30,0	30,0	30,0	1,0	3,0	3,0	3,0	3,0	5,0	3,0	2,0	4,0	3,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,3	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	
	+ Sản lượng	Tấn	112,0	58,5	52,0	45,5	39,0	39,0	39,0	1,3	3,9	3,9	3,9	3,9	6,5	3,9	2,6	5,2	3,9	
2.3	Cây công nghiệp dài ngày																			
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.152,4	3.232,4	3.312,4	3.392,4	3.472,4	3.552,4	3.552,4	401,9	761,4	851,9	408,5	290,5	-	-	-	86,8	751,4	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	1.433,1	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	-	250,0	-	50,0	-	-	-	-	-	100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ DT chè kinh doanh	Ha	2.441,3	2.855,0	3.050,0	3.100,0	3.180,0	3.260,0	3.260,0	401,8	597,7	850,8	383,2	286,3				103,8	636,4	
	+ Năng suất	Tạ/ha	71,7	66,5	68,9	77,4	84,9	92,0	92,0	119,5	75,3	117,5	57,4	101,3				57,8	78,6	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	19.068,0	19.000,0	21.000,0	24.000,0	27.000,0	30.000,0	30.000,0	4.800	4.500	10.000	2.200	2.900				600	5.000	
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	320,3	620,3	910,3	1.120,3	1.270,3	1.320,3	1.320,3	92,0	193,6	201,1	80,5	152,9	9,0	260,3	4,0	87,3	239,6	
	Trong đó: - DT trồng mới	Ha	170,0	300,0	290,0	210,0	150,0	50,0	1.000,0	60,0	140,0	120,0	60,0	120,0	-	240,0	-	60,0	200,0	
	- Sản lượng	Tấn	350,0	10.500,0	17.700,0	22.100,0	25.900,0	27.400,0	27.400,0	2.010,0	4.285,0	4.460,0	1.668,0	3.397,0	186,0	5.061,0	83,0	1.716,0	4.534,0	
2.5	Cây mắc ca	Ha	975,8	2.025,8	2.425,8	2.600,0	2.600,0	2.600,0	2.600,0	120,0	583,0	391,2	26,6	52,0	566,0	360,0	190,0	33,0	278,2	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	975,8	1.050,0	400,0	174,2	-	-	1.624,2	-	460,0	13,0	2,0	-	530,0	205,0	190,0	-	224,2	
II	CHĂN NUÔI																			
1	Tổng đàn gia súc	Con	39.506	41.572	43.734	46.141	48.818	51.749	51.749,0	2.856	6.340	6.224	3.310	9.197	2.831	9.065	2.822	2.513	6.591	
	Đàn trâu	Con	18.360	18.500	19.513	20.590	21.069	21.685	21.685,0	950	2.885	2.415	1.570	3.274	1.483	4.355	931	1.208	2.614	
	Đàn bò	Con	2.046	2.072	2.177	2.307	2.432	2.507	2.507,0	219	210	271	215	218	98	225	201	125	725	
	Đàn lợn	Con	19.100	21.000	22.044	23.244	25.317	27.557	27.557,0	1.687	3.245	3.538	1.525	5.705	1.250	4.485	1.690	1.180	3.252	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	(4,7)	5,2	5,2	5,5	5,8	6,0	6,0	6,0	5,7	6,1	6,8	5,1	6,7	5,1	6,8	7,4	7,1	
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	221.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000,0	19.600	24.600	41.900	24.300	29.500	10.800	26.800	7.500	12.500	32.500	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	2.190,0	2.233,0	2.289,0	2.352,0	2.412,0	2.500,0	2.500,0	235	283	795	205	215	170	194	96	112	195	
III	THỦY SẢN																			
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	500,0	540,0	605,0	670,0	735,0	800,0	800,0	28,0	30,0	59,0	31,0	138,0	41,0	63,0	363,0	7,0	40,0	
1.1	Khai thác	Tấn	60,0	40,0	35,0	30,0	25,0	20,0	20,0		1,0				11,0		8,0			
1.2	Nuôi trồng	Tấn	440,0	500,0	570,0	640,0	710,0	780,0	780,0	28,0	29,0	59,0	31,0	138,0	30,0	63,0	355,0	7,0	40,0	
	Trong đó: Nuôi cá lồng long hồ thủy điện			-	-	-	-	-	-											
	+ Số lồng nuôi	Lồng	209,0	240,0	270,0	310,0	350,0	400,0	400,0					100			300			
	+ Thể tích nuôi	M3	25.080,0	28.800,0	32.400,0	37.200,0	42.000,0	48.000,0	48.000,0					12.000			36.000			
	+ Sản lượng	Tấn	200,0	240,0	270,0	310,0	350,0	400,0	400,0					100			300			
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	132,0	133,0	133,0	133,0	133,0	133,0	133,0	12,0	12,5	24,0	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	
IV	LÂM NGHIỆP																			
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,59	41,8	42,2	42,5	42,8	43,2	43,2	71,3	39,8	48,0	42,9	73,1	35,2	31,6	23,2	63,4	35,6	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	37.311,6	37.514,0	37.856,7	38.127,7	38.428,8	38.769,7	38.769,7	6.057,6	3.438,7	3.371,2	1.234,0	4.631,0	5.546,2	5.608,5	3.624,9	4.616,7	3.585,5	
2.1	Rừng tự nhiên		34.735,0	34.346,9	34.482,3	34.595,1	34.703,6	34.821,4	34.821,4	5.909,7	3.296,5	3.348,3	1.134,1	4.517,3	3.791,3	4.225,1	2.126,9	4.551,6	1.920,5	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	12.242,5	12.279,6	12.318,1	12.356,7	12.419,5	12.459,5	12.459,5	62,5	1.371,4	307,5	1.134,1	504,2	3.106,7	1.933,7	2.126,9	509,1	1.403,4	
	- Rừng phòng hộ	Ha	15.518,8	15.254,3	15.328,5	15.382,2	15.427,9	15.464,0	15.464,0	799,1	1.925,1	3.040,8		2.163,4	684,6	2.291,4		4.042,5	517,1	
	- Rừng đặc dụng	Ha	6.973,6	6.813,0	6.835,6	6.856,2	6.856,2	6.897,8	6.897,8	5.048,1				1.849,7						
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	7.052,8	6.772,8	6.812,8	6.802,8	6.842,8	6.892,8	6.892,8	147,9	142,2	22,9	99,9	113,7	1.754,8	1.383,4	1.498,0	65,1	1.665,0	
	- Rừng sản xuất	Ha	4.562,9	6.723,7	6.763,7	6.753,7	6.793,7	6.843,7	6.843,7	115,0	140,3	22,9	99,9	105,2	1.754,8	1.383,4	1.498,0	59,3	1.665,0	
	- Rừng phòng hộ	Ha	2.489,9	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	49,1	32,9	1,9	-	-	8,5	-	-	-	5,8	-	
a	Rừng trồng đã thành rừng	Ha	2.576,6	3.167,1	3.374,4	3.532,6	3.725,2	3.948,3	3.948,3	118,1	71,1	19,7	99,9	75,6	934,5	794,8	313,7	-	1.520,9	
	+ Rừng sản xuất	Ha	1.678,2	3.139,8	3.347,1	3.505,3	3.697,9	3.921,0	3.921,0	91,1	71,1	19,7	99,9	75,3	934,5	794,8	313,7	-	1.520,9	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	898,4	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,0				0,3						
b	Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	4.476,2	3.605,8	3.438,5	3.270,2	3.117,7	2.944,6	2.944,6	29,8	71,1	3,2	-	38,1	820,3	588,5	1.184,3	65,1	144,1	
	+ Rừng sản xuất	Ha	2.884,7	3.584,0	3.416,7	3.248,4	3.095,9	2.922,8	2.922,8	23,9	69,2	3,2	-	29,9	820,3	588,5	1.184,3	59,3	144,1	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	1.591,5	21,8	21,8	21,8	21,8	21,8	21,8	5,9	1,9			8,2				5,8		
	- Trong đó trồng rừng mới	Ha	3.000,0	564,0	564,0	564,0	533,0	490,0	2.715,0	8,0	435,0	10,0	5,0	5,0	844,0	633,0	525,0	5,0	245,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.000,0	500,0	500,0	500,0	470,0	430,0	2.400,0	-	430,0	-	-	-	725,0	625,0	380,0	-	240,0	
	Cây quế	Ha	3.000,0	100,0	100,0	100,0	70,0	30,0	400,0	-	-	-	-	-	245,0	55,0	90,0	-	10,0	
	Cây gỗ lớn	Ha	-	400,0	400,0	400,0	400,0	400,0	2.000,0	-	430,0	-	-	-	480,0	570,0	290,0	-	230,0	
	+ Rừng phòng hộ (tạo gỗ lớn)	Ha		50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	250,0	-	-	-	-	-	110,0	-	140,0	-	-	
	+ Rừng thay thế các hộ thối điện	Ha		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Cây phân tán	Ha		14,0	14,0	14,0	13,0	10,0	65,0	8,0	5	10	5	5	9	8	5	5	5	
2.3	Cây cao su	Ha																		
V	NÔNG THÔN MỚI																			
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19,0	19	19		19	19	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	9	9	9	9	9	9	9	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Xã NTM nâng cao	xã	-			1		1	2	X					X					
4	Bản NTM nâng cao	bản	-	1	2	2	2	2	9	Bản Phúc Khoa	Bản Hồ Tra		Bản Nà Hoi	Bản Phiêng Phát	Bản Phiêng Áng	Bản Ngam Ca	Bản Nậm Khăn	Bản Mít Nội	Bản Nà Ún	
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%		3,3	12,0	18,0	25,0	30,0	30,0	70,6	12,5		58,4	46,9	-	-	-	15,2	51,7	
6	Thành lập mới HTX, THT			6,0	9,0	10,0	5,0	-	30,0	2,0	3,0	8,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	4,0
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	0,6	0,5	1,0	2,0	1,5	2,0	7,0	-	-	5,0	-	1,0	-	-	-	-	-	1,0



KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2021	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
I	TRỒNG TRỌT													
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	30.100,0	2.064,7	4.649,7	4.166,9	2.636,2	3.695,3	2.003,1	3.203,4	604,7	2.020,9	5.055,2	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	25.520,0	1.816,4	4.038,8	3.637,7	2.201,5	3.141,2	1.498,6	2.644,5	495,8	1.571,6	4.473,9	
	- Ngô	Nghìn tấn	4.580,0	248,2	610,9	529,2	434,8	554,1	504,4	558,9	108,9	449,2	581,3	
2	Một số cây trồng chính													
2.1	Cây lương thực có hạt	Ha	6.150,0	414,0	940,0	842,0	530,0	760,0	410,0	697,0	124,0	422,0	1.011,0	
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	5.150,0	360,0	805,0	725,0	435,0	640,0	300,0	575,0	100,0	325,0	885,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	49,6	50,5	50,2	50,2	50,6	49,1	50,0	46,0	49,6	48,4	50,6	
	+ Sản lượng	Tấn	25.520,0	1.816,4	4.038,8	3.637,7	2.201,5	3.141,2	1.498,6	2.644,5	495,8	1.571,6	4.473,9	
	+ Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.350,0	210,0	500,0	450,0	245,0	490,0	195,0	405,0	70,0	280,0	505,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	
	Sản lượng	Tấn	15.850,0	993,6	2.365,7	2.129,1	1.159,2	2.318,4	922,6	1.916,2	331,2	1.324,8	2.389,3	
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	1.750,0	150,0	305,0	275,0	190,0	150,0	105,0	120,0	30,0	45,0	380,0	
	Năng suất	Tạ/ha	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9	
	Sản lượng	Tấn	9.600,0	822,9	1.673,1	1.508,6	1.042,3	822,9	576,0	658,3	164,6	246,9	2.084,6	
	+ Lúa nương: Diện tích	Ha	50,0							50,0				
	Năng suất	Tạ/ha	14,0							14,0				
	Sản lượng	Tấn	70,0							70,0	-			
	Trong đó: Lúa hàng hóa	Ha	705,0			120,0				30,0		35,0	520,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0			45,0				45,0		45,0	45,0	
	Sản lượng	Tấn	3.172,5	-	-	540,0	-	-	-	135,0	-	157,5	2.340,0	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	1.000,0	54,0	135,0	117,0	95,0	120,0	110,0	122,0	24,0	97,0	126,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	45,8	46,0	45,3	45,2	45,8	46,2	45,9	45,8	45,4	46,3	46,1	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2021	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thước	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ Sản lượng	Tấn	4.580,0	248,2	610,9	529,2	434,8	554,1	504,4	558,9	108,9	449,2	581,3	
	+ Ngô Xuân hè: Diện tích	Ha	900,0	50,0	110,0	95,0	85,0	115,0	100,0	110,0	20,0	95,0	120,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	46,4	
	Sản lượng	Tấn	4.180,0	232,2	510,9	441,2	394,8	534,1	464,4	510,9	92,9	441,2	557,3	
	+ Ngô Thu đông, đông: Diện tích	Ha	100,0	4,0	25,0	22,0	10,0	5,0	10,0	12,0	4,0	2,0	6,0	
	Năng suất	Tạ/ha	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	
	Sản lượng	Tấn	400,0	16,0	100,0	88,0	40,0	20,0	40,0	48,0	16,0	8,0	24,0	
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày													
	- Lạc: + Diện tích	Ha	45,0	2,0	5,0	6,0	6,0	8,0	3,0	3,0	2,0	2,0	8,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	
	+ Sản lượng	Tấn	67,5	3,0	7,5	9,0	9,0	12,0	4,5	4,5	3,0	3,0	12,0	
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	45,0	1,0	3,0	8,0	6,0	3,0	5,0	3,0	2,0	4,0	10,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	
	+ Sản lượng	Tấn	58,5	1,3	3,9	10,4	7,8	3,9	6,5	3,9	2,6	5,2	13,0	
2.3	Cây công nghiệp dài ngày		-											
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.232,4	401,9	561,4	851,9	368,5	290,5	-	-	-	86,8	671,4	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	80,0		50,0		10,0						20,0	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	2.855,0	401,9	395,6	813,5	342,9	286,4				83,3	531,4	
	+ Năng suất	Tạ/ha	66,5	94,6	32,9	115,6	26,2	62,8				12,0	32,0	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	19.000,0	3.800	1.300	9.400	900	1.800				100	1.700	
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	620,3	52,0	93,6	121,1	40,5	72,9	9,0	60,3	4,0	57,3	109,6	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	300,0	20	40	40	20	40	-	40	-	30	70	
	+ Sản lượng	Tấn	10.500,0	950,0	2.200,0	2.200,0	680,0	1.350,0	40,0	760,0	20,0	800,0	1.500,0	
2.5	Cây mắc ca		2.025,8	120,0	373,0	391,2	26,6	52,0	416,0	360,0	100,0	33,0	154,0	
	Trong đó: Trồng mới		1.050,0		250,0	13,0	2,0		380,0	205,0	100,0		100,0	
II	CHĂN NUÔI													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2021	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
1	Tổng đàn gia súc	Con	41.572	2.261	5.120	4.952	2.638	7.417	2.247	7.349	2.287	2.052	5.249	
	Đàn trâu	Con	18.500	802	2.530	2.092	1.315	2.704	1.270	3.892	750	1.025	2.120	
	Đàn bò	Con	2.072	180	175	225	185	170	67	172	165	92	641	
	Đàn lợn	Con	21.000	1.279	2.415	2.635	1.138	4.543	910	3.285	1.372	935	2.488	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,2	5,0	5,1	5,3	5,1	5,1	5,0	5,0	5,0	5,1	5,0	
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	230.000	19.600	24.600	41.900	24.300	29.500	10.800	26.800	7.500	12.500	32.500	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	2.233,0	215	250	710	185	200	154	175	85	94	165	
III	THỦY SẢN													
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	540,0	23,0	25,0	51,0	23,0	80,0	49,0	50,0	197,0	6,0	36,0	
1.1	Khai thác	Tấn	40,0		1,0				24,0		15,0			
1.2	Nuôi trồng	Tấn	500,0	23	24	51	23	80	25	50	182	6	36	
	Trong đó: Nuôi cá lồng lồng hồ thủy điện		-											
	+ Số lồng nuôi	Lồng	240,0					60			180			
	+ Thể tích nuôi	M3	28.800,0					7.200			21.600			
	+ Sản lượng	Tấn	240,0					60			180			
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	133,0	12,0	12,5	24,0	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	
IV	LÂM NGHIỆP			5.931,5	3.251,3	3.345,0	1.194,6	4.507,4	4.422,0	4.802,2	2.296,8	4.453,3	3.309,8	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	41,8	70,1	38,4	47,6	41,5	71,7	33,0	30,2	21,9	62,0	34,2	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	37.514,0	5.931,5	3.251,3	3.345,0	1.194,6	4.507,4	4.422,0	4.802,2	2.296,8	4.453,3	3.309,8	
2.1	Rừng tự nhiên		34.346,9	5.813,4	3.180,2	3.325,3	1.094,7	4.431,8	3.791,3	4.225,1	2.111,2	4.453,3	1.920,5	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	12.279,6	53,9	1.255,1	307,5	1.094,7	504,2	3.106,7	1.933,7	2.111,2	509,1	1.403,4	
	- Rừng phòng hộ	Ha	15.254,3	774,2	1.925,1	3.017,8		2.099,9	684,6	2.291,4		3.944,2	517,1	
	- Rừng đặc dụng	Ha	6.813,0	4.985,3				1.827,7						
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	6.772,8	147,9	142,2	22,9	99,9	113,7	1.634,8	1.383,4	1.498,0	65,1	1.665,0	
	- Rừng sản xuất	Ha	6.723,7	115,0	140,3	22,9	99,9	105,2	1.634,8	1.383,4	1.498,0	59,3	1.665,0	
	- Rừng phòng hộ	Ha	49,1	32,9	1,9	-	-	8,5	-	-	-	5,8	-	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2021	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
a	Rừng trồng đã thành rừng	Ha	3.167,1	118,1	71,1	19,7	99,9	75,6	630,7	577,0	185,6	-	1.389,4	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.139,8	91,1	71,1	19,7	99,9	75,3	630,7	577,0	185,6	-	1.389,4	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	27,3	27,0				0,3						
b	Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	3.605,8	29,8	71,1	3,2	-	38,1	1.004,1	806,3	1.312,4	65,1	275,6	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.584,0	23,9	69,2	3,2	-	29,9	1.004,1	806,3	1.312,4	59,3	275,6	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	21,8	6	1,9			8,2				5,8		
	- Trong đó trồng rừng mới:	Ha	564,0	2,0	101,0	2,0	1,0	1,0	182,0	142,0	71,0	1,0	61,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	500,0	-	100,0	-	-	-	130,0	140,0	70,0	-	60,0	
	Cây quế	Ha	100,0						50,0	20,0	20,0		10,0	
	Cây gỗ lớn	Ha	400,0		100,0				80,0	120,0	50,0		50,0	
	+ Rừng phòng hộ (cây gỗ lớn)	Ha	50,0						50,0					
	+ Rừng thay thế các hồ thủy điện	Ha	-											
	+ Cây phân tán	Ha	14,0	2,0	1,0	2,0	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	
2.3	Cây cao su	Ha												
V	NÔNG THÔN MỚI													
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	19,0	19	19		19	19	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	9	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Xã NTM nâng cao	bản												
4	Bản NTM nâng cao	người	1	Bản Phúc Khoa										
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	3,3	22,6	-		-	-	-	-	-	-	7,8	
6	Thành lập mới HTX, THT		6,0		1,0	1,0		1,0		1,0		1,0	1,0	
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	0,5			0,5								



KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2022	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sò	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
1	TRỒNG TRỌT													
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	28.500,0	1.933,6	4.415,5	3.966,4	2.551,1	3.473,4	2.006,8	2.900,5	602,1	1.909,5	4.741,1	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	24.177,1	1.734,7	3.863,7	3.469,9	2.122,5	2.938,6	1.501,4	2.347,2	493,4	1.456,2	4.249,5	
	- Ngô	Nghìn tấn	4.323,0	198,9	551,8	496,5	428,6	534,8	505,4	553,3	108,7	453,3	491,6	
2	Một số cây trồng chính													
2.1	Cây lương thực có hạt	Ha	5.760,0	383,0	887,0	795,0	508,0	715,0	410,0	600,0	124,0	402,0	936,0	
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	4.820,0	340,0	765,0	685,0	415,0	600,0	300,0	480,0	100,0	305,0	830,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,2	51,0	50,5	50,7	51,1	49,0	50,0	48,9	49,3	47,7	51,2	
	+ Sản lượng	Tấn	24.177,1	1.734,7	3.863,7	3.469,9	2.122,5	2.938,6	1.501,4	2.347,2	493,4	1.456,2	4.249,5	
	+ Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.070,0	190,0	460,0	410,0	225,0	450,0	195,0	360,0	70,0	260,0	450,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,3	46,3	46,2	46,3	46,2	46,3	46,3	46,2	46,1	46,2	46,3	
	Sản lượng	Tấn	14.199,5	879,7	2.125,2	1.898,3	1.039,5	2.083,6	902,9	1.663,2	322,4	1.201,2	2.083,5	
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	1.750,0	150,0	305,0	275,0	190,0	150,0	105,0	120,0	30,0	45,0	380,0	
	Năng suất	Tạ/ha	57,0	57,0	57,0	57,2	57,0	57,0	57,0	57,0	57,0	57,0	57,0	
	Sản lượng	Tấn	9.977,6	855,0	1.738,5	1.571,6	1.083,0	855,0	598,5	684,0	171,0	255,0	2.166,0	
	+ Lúa nương: Diện tích	Ha												
	Năng suất	Tạ/ha												
	Sản lượng	Tấn												
	Trong đó: Lúa hàng hóa	Ha	780,0			140,0				50,0		60,0	530,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0			45,0				45,0		45,0	45,0	
	Sản lượng	Tấn	3.510,0	-	-	630,0	-	-	-	225,0	-	270,0	2.385,0	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	940,0	43,0	122,0	110,0	93,0	115,0	110,0	120,0	24,0	97,0	106,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	46,0	46,2	45,2	45,1	46,1	46,5	45,9	46,1	45,3	46,7	46,4	
	+ Sản lượng	Tấn	4.323,0	198,9	551,8	496,5	428,6	534,8	505,4	553,3	108,7	453,3	491,6	
	+ Ngô Xuân hè: Diện tích	Ha	850,0	40,0	100,0	90,0	85,0	110,0	100,0	110,0	20,0	95,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	46,9	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2022	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	Sản lượng	Tấn	3.990,0	187,8	469,4	422,5	399,0	516,3	469,4	516,3	93,9	445,9	469,4	
	+ Ngô Thu đông, đóng: Diện tích	Ha	90,0	3,0	22,0	20,0	8,0	5,0	10,0	10,0	4,0	2,0	6,0	
	Năng suất	Tạ/ha	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	
	Sản lượng	Tấn	333,0	11,1	82,4	74,0	29,6	18,5	36,0	37,0	14,8	7,4	22,2	
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày													
	- Lạc: + Diện tích	Ha	40,0	2	5	5	5	6	3	3	2	2	7	
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,0	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
	+ Sản lượng	Tấn	60,0	3	7,5	7,5	7,5	9	4,5	4,5	3	3	10,5	
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	40,0	1	3	6	5	3	5	3	2	4	8	
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	
	+ Sản lượng	Tấn	52,0	1,3	3,9	7,8	6,5	3,9	6,5	3,9	2,6	5,2	10,4	
2.3	Cây công nghiệp dài ngày		-											
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.312,4	401,9	611,4	851,9	378,5	290,5	-	-	-	86,8	691,4	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	80,0		50,0		10,0						20,0	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	3.050,0	401,9	500,7	850,8	342,9	290,5				86,8	576,5	
	+ Năng suất	Tạ/ha	68,9	99,5	38,0	111,7	37,9	67,1				17,3	38,2	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	21.000,0	4.000	1.900	9.500	1.300	1.950				150	2.200	
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	910,3	72,00	133,60	161,10	60,50	112,90	9,00	110,30	4,00	77,30	169,60	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	290,0	20,00	40,00	40,00	20,00	40,00	-	50,00	-	20,00	60,00	
	+ Sản lượng	Tấn	17.700,0	1.450,0	3.290,0	3.240,0	1.150,0	2.250,0	170,0	2.100,0	70,0	1.300,0	2.680,0	
2.5	Cây mắc ca	Ha	2.425,8	120,0	523,0	391,2	26,6	52,0	516,0	360,0	150,0	33,0	254,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	400,0		150,0				100,0		50,0		100,0	
II	CHĂN NUÔI													
1	Tổng đàn gia súc	Con	43.734	2.373	5.385	5.217	2.783	7.805	2.377	7.723	2.402	2.156	5.513	
	Đàn trâu	Con	19.513	838	2.690	2.205	1.386	2.850	1.320	4.047	832	1.080	2.265	
	Đàn bò	Con	2.177	190	180	245	192	185	73	186	175	101	650	
	Đàn lợn	Con	22.044	1.345	2.515	2.767	1.205	4.770	984	3.490	1.395	975	2.598	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,2	5,0	5,2	5,4	5,5	5,2	5,8	5,1	5,0	5,1	5,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2022	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	230.000	19.600	24.600	41.900	24.300	29.500	10.800	26.800	7.500	12.500	32.500	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	2.289,0	220	258	725	190	205	160	176	87	98	170	
III	THỦY SẢN													
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	605,0	27,0	29,0	55,0	30,0	90,0	51,0	60,0	216,0	7,0	40,0	
1.1	Khai thác	Tấn	35,0		1,0				21,0		13,0			
1.2	Nuôi trồng	Tấn	570,0	27,0	28,0	55,0	30,0	90,0	30,0	60,0	203,0	7,0	40,0	
	Trong đó: Nuôi cá lồng lộng hồ thủy điện		-											
	+ Số lồng nuôi	Lồng	270,0					70			200			
	+ Thê tích nuôi	M3	32.400,0					8.400			24.000			
	+ Sản lượng	Tấn	270,0					70			200			
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	133,0	12,0	12,5	24,0	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	
IV	LÂM NGHIỆP			5.960,1	3.280,1	3.368,0	1.204,4	4.528,3	4.507,7	4.856,2	2.332,5	4.477,7	3.341,8	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,2	70,5	38,8	48,0	41,9	72,1	33,6	34,6	22,2	62,4	34,6	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	37.856,7	5.960,1	3.280,1	3.368,0	1.204,4	4.528,3	4.507,7	4.856,2	2.332,5	4.477,7	3.341,8	
2.1	Rừng tự nhiên		34.482,3	5.842,0	3.209,0	3.348,3	1.104,5	4.452,7	3.791,3	4.225,1	2.111,2	4.477,7	1.920,5	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	12.318,1	53,9	1.283,9	307,5	1.104,5	504,2	3.106,7	1.933,7	2.111,2	509,1	1.403,4	
	- Rừng phòng hộ	Ha	15.328,5	780,1	1.925,1	3.040,8		2.120,8	684,6	2.291,4		3.968,6	517,1	
	- Rừng đặc dụng	Ha	6.835,6	5.007,9				1.827,7						
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	6.812,8	147,9	142,2	22,9	99,9	113,7	1.674,8	1.383,4	1.498,0	65,1	1.665,0	
	- Rừng sản xuất	Ha	6.763,7	115,0	140,3	22,9	99,9	105,2	1.674,8	1.383,4	1.498,0	59,3	1.665,0	
	- Rừng phòng hộ	Ha	49,1	32,9	1,9	-	-	8,5	-	-	-	5,8	-	
<i>a</i>	<i>Rừng trồng đã thành rừng</i>	Ha	3.374,4	118,1	71,1	19,7	99,9	75,6	716,3	631,1	221,3	-	1.421,3	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.347,1	91,1	71,1	19,7	99,9	75,3	716,3	631,1	221,3	-	1.421,3	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	27,3	27,0				0,3						
<i>b</i>	<i>Rừng trồng chưa thành rừng</i>	Ha	3.438,5	29,8	71,1	3,2	-	38,1	958,5	752,3	1.276,7	65,1	243,7	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.416,7	23,9	69,2	3,2	-	29,9	958,5	752,3	1.276,7	59,3	243,7	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	21,8	5,9	1,9			8,2				5,8		
	<i>Trong đó trồng rừng mới:</i>	Ha	564,0	2,0	81,0	2,0	1,0	1,0	242,0	112,0	71,0	1,0	51,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2022	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	Ha	500,0	-	80,0	-	-	-	190,0	110,0	70,0	-	50,0	
	Cây quế	Ha	100,0						90,0	10,0				
	Cây gỗ lớn	Ha	400,0		80,0				100,0	100,0	70,0		50,0	
	+ Rừng phòng hộ (cây gỗ lớn)	Ha	50,0						50,0		-			
	+ Rừng thay thế các hồ thủy điện	Ha	-											
	+ Cây phân tán	Ha	14,0	2,0	1,0	2,0	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	
2.3	Cây cao su	Ha												
V	NÔNG THÔN MỚI													
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	19,0	19	19		19	19	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	9	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Xã NTM nâng cao	xã												
4	Bản NTM nâng cao	bản	2						Bản Phiêng Áng				Bản Nà Ún	
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	12,0	44,5	-		24,6	13,9	-	-	-	-	23,0	
6	Thành lập mới HTX, THT		9,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	-		-	1,0	
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	1,0			0,5							0,5	



KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT		Đơn vị tính	KH 2023	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mit	Hố Mit	Pắc Ta	Ghi chú
1	TRỒNG TRỌT													
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	27.600,0	1.900,1	4.282,3	3.832,7	2.490,6	3.354,4	2.013,8	2.634,3	606,8	1.923,9	4.561,1	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	23.547,9	1.699,5	3.799,8	3.397,7	2.092,3	2.862,1	1.510,5	2.131,0	497,3	1.466,3	4.091,5	
	- Ngô	Nghìn tấn	4.052,2	200,6	482,5	435,0	398,3	492,3	503,3	503,3	109,5	457,6	469,6	
2	Một số cây trồng chính													
2.1	Cây lương thực có hạt	Ha	5.520,0	373,0	850,0	760,0	490,0	685,0	408,0	538,0	124,0	402,0	890,0	
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	4.650,0	330,0	745,0	665,0	405,0	580,0	300,0	430,0	100,0	305,0	790,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,6	51,5	51,0	51,1	51,7	49,3	50,4	49,6	49,7	48,1	51,8	
	+ Sản lượng	Tấn	23.547,9	1.699,5	3.799,8	3.397,7	2.092,3	2.862,1	1.510,5	2.131,0	497,3	1.466,3	4.091,5	
	+ Lúa mùa: Diện tích	Ha	2.900,0	180,0	440,0	390,0	215,0	430,0	195,0	310,0	70,0	260,0	410,0	
	Năng suất	Tạ/ha	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,5	46,4	46,5	46,5	
	Sản lượng	Tấn	13.483,9	837,0	2.046,0	1.813,5	999,8	1.999,6	906,8	1.441,0	324,8	1.209,0	1.906,5	
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	1.750,0	150,0	305,0	275,0	190,0	150,0	105,0	120,0	30,0	45,0	380,0	
	Năng suất	Tạ/ha	57,5	57,5	57,5	57,6	57,5	57,5	57,5	57,5	57,5	57,5	57,5	
	Sản lượng	Tấn	10.064,0	862,5	1.753,8	1.584,2	1.092,5	862,5	603,8	690,0	172,5	257,3	2.185,0	
	+ Lúa nương: Diện tích	Ha												
	Năng suất	Tạ/ha												
	Sản lượng	Tấn												
	Trong đó: Lúa hàng hóa	Ha	890,0		40,0	160,0				70,0		120,0	500,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0		45,0	45,0				45,0		45,0	45,0	
	Sản lượng	Tấn	4.005,0	-	180,0	720,0	-	-	-	315,0	-	540,0	2.250,0	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	870,0	43,0	105,0	95,0	85,0	105,0	108,0	108,0	24,0	97,0	100,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	46,6	46,7	46,0	45,8	46,9	46,9	46,6	46,6	45,6	47,2	47,0	
	+ Sản lượng	Tấn	4.052,2	200,6	482,5	435,0	398,3	492,3	503,3	503,3	109,5	457,6	469,6	
	+ Ngô Xuân hè: Diện tích	Ha	800,0	40,0	90,0	80,0	80,0	100,0	100,0	100,0	20,0	95,0	95,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,4	47,4	47,5	47,5	47,5	47,4	47,4	47,4	47,4	47,4	47,5	
	Sản lượng	Tấn	3.795,5	189,6	427,5	380,0	380,0	474,0	474,0	474,0	94,8	450,3	451,3	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ Ngô Thu đông, đồng. Diện tích	Ha	70,0	3,0	15,0	15,0	5,0	5,0	8,0	8,0	4,0	2,0	5,0	
	Năng suất	Ta/ha	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	36,7	
	Sản lượng	Tấn	256,7	11,0	55,0	55,0	18,3	18,3	29,3	29,3	14,7	7,3	18,3	
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày													
	- Lạc: + Diện tích	Ha	35,0	2,0	4,0	5,0	4,0	5,0	3,0	3,0	2,0	2,0	5,0	
	+ Năng suất	Ta/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	
	+ Sản lượng	Tấn	52,5	3,0	6,0	7,5	6,0	7,5	4,5	4,5	3,0	3,0	7,5	
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	35,0	1,0	3,0	4,0	5,0	3,0	5,0	3,0	2,0	4,0	5,0	
	+ Năng suất	Ta/ha	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	
	+ Sản lượng	Tấn	45,5	1,3	3,9	5,2	6,5	3,9	6,5	3,9	2,6	5,2	6,5	
2.3	Cây công nghiệp dài ngày													
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.392,4	401,9	661,4	851,9	388,5	290,5	-	-	-	86,8	711,4	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	80,0		50,0		10,0						20,0	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	3.100,0	401,9	511,4	851,9	358,5	290,5	-	-	-	86,8	651,4	
	+ Năng suất	Ta/ha	77,4	104,5	50,8	112,7	44,6	82,6				34,6	50,7	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	24.000,0	4.200	2.600	9.600	1.600	2.400				300	3.300	
	- Cây cao su: Tổng diện tích	Ha												
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha												
	Diện tích cho thu hoạch	Ha												
	Năng suất (mủ khô)	Ta/ha												
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn												
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	1.120,3	82,0	183,6	181,1	70,5	132,9	9,0	160,3	4,0	87,3	209,6	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	210,0	10	50	20	10	20	-	50	-	10	40	
	+ Sản lượng	Tấn	22.100,0	1.745,0	3.850,0	3.830,0	1.415,0	2.800,0	180,0	2.935,0	80,0	1.565,0	3.700,0	
2.5	Cây mắc ca	Ha	2.600,0	120,0	583,0	391,2	26,6	52,0	566,0	360,0	190,0	33,0	278,2	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	174,2		60,0				50,0		40,0		24,2	
II	CHĂN NUÔI													
I	Tổng đàn gia súc	Con	46.141	2.513	5.678	5.530	2.948	8.222	2.508	8.127	2.525	2.268	5.822	
	Đàn trâu	Con	20.590	865	2.771	2.330	1.485	3.135	1.380	4.192	854	1.136	2.442	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hồ Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	Đàn bò	Con	2.307	203	192	265	198	197	81	195	181	110	685	
	Đàn lợn	Con	23.244	1.445	2.715	2.935	1.265	4.890	1.047	3.740	1.490	1.022	2.695	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,5	6,0	5,2	6,2	5,1	5,0	5,4	5,1	5,2	5,0	6,7	
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	230.000	19.600	24.600	41.900	24.300	29.500	10.800	26.800	7.500	12.500	32.500	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	2.352,0	225	264	745	195	208	163	182	90	100	180	
III	THỦY SẢN													
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	670,0	27,0	29,0	58,0	31,0	105,0	49,0	63,0	261,0	6,5	40,0	
1.1	Khai thác	Tấn	30,0		1,0				19,0		10,0			
1.2	Nuôi trồng	Tấn	640,0	27,0	28,0	58,0	31,0	105,0	30,0	63,0	251,0	6,5	40,0	
	Trong đó: Nuôi cá lồng lồng hồ thủy điện		-											
	+ Số lồng nuôi	Lồng	310,0					80			230			
	+ Thể tích nuôi	M3	37.200,0					9.600,0			27.600,0			
	+ Sản lượng	Tấn	310,0					80			230			
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	133,0	12,0	12,5	24,0	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	
IV	LÂM NGHIỆP			5.988,6	3.308,8	3.368,0	1.214,2	4.549,6	4.543,3	4.910,3	2.368,2	4.502,1	3.374,7	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,5	70,8	39,1	48,0	42,2	72,4	33,9	30,9	22,6	62,7	34,9	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	38.127,7	5.988,6	3.308,8	3.368,0	1.214,2	4.549,6	4.543,3	4.910,3	2.368,2	4.502,1	3.374,7	
2.1	Rừng tự nhiên		34.595,1	5.870,5	3.237,7	3.348,3	1.114,3	4.474,0	3.791,3	4.225,1	2.111,2	4.502,1	1.920,5	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	12.356,7	53,9	1.312,6	307,5	1.114,3	504,2	3.106,7	1.933,7	2.111,2	509,1	1.403,4	
	- Rừng phòng hộ	Ha	15.382,2	788,1	1.925,1	3.040,8		2.142,1	684,6	2.291,4		3.993,0	517,1	
	- Rừng đặc dụng	Ha	6.856,2	5.028,5				1.827,7						
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	6.802,8	147,9	142,2	22,9	99,9	113,7	1.664,8	1.383,4	1.498,0	65,1	1.665,0	
	- Rừng sản xuất	Ha	6.753,7	115,0	140,3	22,9	99,9	105,2	1.664,8	1.383,4	1.498,0	59,3	1.665,0	
	- Rừng phòng hộ	Ha	49,1	32,9	1,9	-	-	8,5	-	-	-	5,8	-	
a	Rừng trồng đã thành rừng	Ha	3.532,6	118,1	71,1	19,7	99,9	75,6	752,0	685,1	257,0	-	1.454,2	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.505,3	91,1	71,1	19,7	99,9	75,3	752,0	685,1	257,0	-	1.454,2	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	27,3	27,0				0,3						
b	Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	3.270,2	29,8	71,1	3,2	-	38,1	912,9	698,2	1.241,0	65,1	210,8	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.248,4	23,9	69,2	3,2	-	29,9	912,9	698,2	1.241,0	59,3	210,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2023	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ Rừng phòng hộ	Ha	21,8	5,9	1,9			8,2				5,8		
	- Trong đó trồng rừng mới	Ha	564,0	2,0	101,0	2,0	1,0	1,0	157,0	127,0	121,0	1,0	51,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	500,0	-	100,0	-	-	-	145,0	125,0	80,0	-	50,0	
	Cây quế	Ha	100,0						45,0	25,0	30,0			
	Cây gỗ lớn	Ha	400,0		100,0				100,0	100,0	50,0		50,0	
	+ Rừng phòng hộ (cây gỗ lớn)	Ha	50,0						10,0		40,0			
	+ Rừng thay thế các hồ thủy điện	Ha	-											
	+ Cây phân tán	Ha	14,0	2,0	1,0	2,0	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	
V	NÔNG THÔN MỚI													
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	19,0	19	19		19	19	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	9	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Xã NTM nâng cao	xã	1	X										
4	Bản NTM nâng cao	bản	2					Bản Phiêng Phát			Bản Nậm Khăn			
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	18,0	54,9	-		36,3	33,3	-	-	-	-	31,0	
6	Thành lập mới HTX, THT		10,0	1,0	-	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	2,0			1,0		0,5					0,5	





KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2024	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Căn	Nậm Số	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
1	TRỒNG TRỌT													
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	27.150,0	1.899,1	4.219,6	3.809,5	2.495,7	3.295,5	1.979,9	2.417,2	611,5	1.927,6	4.495,3	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	23.364,9	1.696,0	3.798,6	3.388,5	2.093,2	2.852,4	1.529,4	1.970,4	504,4	1.488,2	4.044,8	
	- Ngô	Nghìn tấn	3.785,1	203,1	421,0	421,0	402,5	443,1	450,5	446,8	107,1	439,4	450,5	
2	Một số cây trồng chính													
2.1	Cây lương thực có hạt	Ha	5.350,0	368,0	825,0	745,0	485,0	663,0	395,0	484,0	123,0	397,0	865,0	
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	4.550,0	325,0	735,0	655,0	400,0	570,0	300,0	390,0	100,0	305,0	770,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	51,4	52,2	51,7	51,7	52,3	50,0	51,0	50,5	50,4	48,8	52,5	
	+ Sản lượng	Tấn	23.364,9	1.696,0	3.798,6	3.388,5	2.093,2	2.852,4	1.529,4	1.970,4	504,4	1.488,2	4.044,8	
	+ Lúa mùa: Diện tích	Ha	2.800,0	175,0	430,0	380,0	210,0	420,0	195,0	270,0	70,0	260,0	390,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	47,2	
	Sản lượng	Tấn	13.214,9	826,0	2.029,6	1.793,5	991,2	1.982,4	920,4	1.274,4	330,4	1.227,2	1.840,8	
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	1.750,0	150,0	305,0	275,0	190,0	150,0	105,0	120,0	30,0	45,0	380,0	
	Năng suất	Tạ/ha	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0	
	Sản lượng	Tấn	10.150,0	870,0	1.769,0	1.595,0	1.102,0	870,0	609,0	696,0	174,0	261,0	2.204,0	
	+ Lúa nương: Diện tích	Ha												
	Năng suất	Tạ/ha												
	Sản lượng	Tấn												
	Trong đó: Lúa hàng hóa	Ha	950,0		80,0	180,0				100,0		130,0	460,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0		44,0	45,0				45,0		45,0	45,0	
	Sản lượng	Tấn	4.275,0	-	352,0	810,0	-	-	-	450,0	-	585,0	2.070,0	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	800,0	43,0	90,0	90,0	85,0	93,0	95,0	94,0	23,0	92,0	95,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	47,3	47,2	46,8	46,8	47,4	47,6	47,4	47,5	46,6	47,8	47,4	
	+ Sản lượng	Tấn	3.785,1	203,1	421,0	421,0	402,5	443,1	450,5	446,8	107,1	439,4	450,5	
	+ Ngô Xuân hè: Diện tích	Ha	750,0	40,0	80,0	80,0	80,0	90,0	90,0	90,0	20,0	90,0	90,0	
	Năng suất	Tạ/ha	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	
	Sản lượng	Tấn	3.600,1	192,0	384,0	384,0	384,0	432,0	432,0	432,0	96,0	432,0	432,0	
	+ Ngô Thu đông, đông: Diện tích	Ha	50,0	3,0	10,0	10,0	5,0	3,0	5,0	4,0	3,0	2,0	5,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2024	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	Năng suất	Tạ/ha	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	
	Sản lượng	Tấn	185,0	11,1	37,0	37,0	18,5	11,1	18,5	14,8	11,1	7,4	18,5	
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày													
	- Lạc: + Diện tích	Ha	30,0	1,0	3,0	4,0	3,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	5,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	
	+ Sản lượng	Tấn	45,0	1,5	4,5	6,0	4,5	6,0	4,5	4,5	3,0	3,0	7,5	
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	30,0	1,0	3,0	3,0	3,0	3,0	5,0	3,0	2,0	4,0	3,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	
	+ Sản lượng	Tấn	39,0	1,3	3,9	3,9	3,9	3,9	6,5	3,9	2,6	5,2	3,9	
2.3	Cây công nghiệp dài ngày													
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.472,4	401,9	711,4	851,9	398,5	290,5	-	-	-	86,8	731,4	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	80,0		50,0		10,0						20,0	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	3.180,0	401,9	561,4	851,9	368,5	290,5	-	-	-	86,8	671,4	
	+ Năng suất	Tạ/ha	84,9	107,0	65,9	115,0	54,3	89,5				51,8	61,8	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	27.000,0	4.300	3.700	9.800	2.000	2.600				450	4.150	
	- Cây cao su: Tổng diện tích	Ha												
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha												
	Diện tích cho thu hoạch	Ha												
	Năng suất (mủ khô)	Tạ/ha												
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn												
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	1.270,3	92,0	193,6	201,1	80,5	152,9	9,0	210,3	4,0	87,3	239,6	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	150,0	10	10	20	10	20	-	50	-	-	30	
	+ Sản lượng	Tấn	25.900,0	2.010,0	4.185,0	4.360,0	1.668,0	3.297,0	186,0	4.061,0	83,0	1.616,0	4.434,0	
2.5	Cây mắc ca	Ha	2.600,0	120,0	583,0	391,2	26,6	52,0	566,0	360,0	190,0	33,0	278,2	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-											
II	CHĂN NUÔI													
1	Tổng đàn gia súc	Con	48.818	2.678	5.995	5.859	3.120	8.683	2.678	8.574	2.660	2.385	6.186	
	Đàn trâu	Con	21.069	905	2.815	2.390	1.510	3.185	1.403	4.297	890	1.160	2.514	
	Đàn bò	Con	2.432	216	205	271	215	208	95	212	190	115	705	
	Đàn lợn	Con	25.317	1.557	2.975	3.198	1.395	5.290	1.180	4.065	1.580	1.110	2.967	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,8	7,6	5,0	7,2	5,3	5,0	5,0	5,2	5,9	4,7	4,9	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2024	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
3	Tổng đàn gia cầm	Ngàn con	230.000	19.600	24.600	41.900	24.300	29.500	10.800	26.800	7.500	12.500	32.500	
4	Thịt hơi các loại	Ngàn tấn	2.412,0	229	275	765	200	210	165	185	92	105	186	
III THỦY SẢN														
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	735,0	27,5	29,5	58,5	31,0	125,0	45,0	63,0	309,0	6,5	40,0	
1.1	Khai thác	Tấn	25,0		1,0				15,0		9,0			
1.2	Nuôi trồng	Tấn	710,0	27,5	28,5	58,5	31,0	125,0	30,0	63,0	300,0	6,5	40,0	
	Trong đó: Nuôi cá lồng lồng hồ thủy điện		-											
	+ Số lồng nuôi	Lồng	350,0					90			260			
	+ Thể tích nuôi	M3	42 000,0					10 800,0			31 200,0			
	+ Sản lượng	Tấn	350,0					90			260			
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	133,0	12,0	12,5	24,0	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	
IV LÂM NGHIỆP														
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,8	70,9	39,5	48,0	42,6	72,8	34,5	31,3	22,9	63,1	35,3	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	38.428,8	5.997,2	3.337,6	3.368,0	1.224,0	4.570,9	4.628,9	4.964,3	2.403,9	4.526,5	3.407,5	
2.1	Rừng tự nhiên		34.703,6	5.879,1	3.266,5	3.348,3	1.124,1	4.495,3	3.791,3	4.225,1	2.126,9	4.526,5	1.920,5	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	12.419,5	62,5	1.341,4	307,5	1.124,1	504,2	3.106,7	1.933,7	2.126,9	509,1	1.403,4	
	- Rừng phòng hộ	Ha	15.427,9	788,1	1.925,1	3.040,8		2.163,4	684,6	2.291,4		4.017,4	517,1	
	- Rừng đặc dụng	Ha	6.856,2	5.028,5				1.827,7						
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	6.842,8	147,9	142,2	22,9	99,9	113,7	1.704,8	1.383,4	1.498,0	65,1	1.664,9	
	- Rừng sản xuất	Ha	6.793,7	115,0	140,3	22,9	99,9	105,2	1.704,8	1.383,4	1.498,0	59,3	1.664,9	
	- Rừng phòng hộ	Ha	49,1	32,9	1,9	-	-	8,5	-	-	-	5,8	-	
a	Rừng trồng đã thành rừng	Ha	3.725,2	118,1	71,1	19,7	99,9	75,6	837,6	739,2	277,0	-	1.487,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.697,9	91,1	71,1	19,7	99,9	75,3	837,6	739,2	277,0	-	1.487,0	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	27,3	27,0				0,3						
b	Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	3.117,7	29,8	71,1	3,2	-	38,1	867,3	644,2	1.221,0	65,1	177,9	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.095,9	23,9	69,2	3,2	-	29,9	867,3	644,2	1.221,0	59,3	177,9	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	21,8	5,9	1,9			8,2				5,8		
	- Trong đó trồng rừng mới:	Ha	533,0	1,0	81,0	2,0	1,0	1,0	132,0	102,0	161,0	1,0	51,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	470,0	-	80,0	-	-	-	130,0	100,0	110,0	-	50,0	
	Cây quế	Ha	70,0						30,0		40,0			
	Cây gỗ lớn	Ha	400,0		80,0				100,0	100,0	70,0		50,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2024	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cản	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	+ Rừng phòng hộ (cây gỗ lớn)	Ha	50,0								50,0			
	+ Rừng thay thế các hồ thủy điện	Ha	-											
	+ Cây phân tán	Ha	13,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	
2.3	Cây cao su	Ha												
V	NÔNG THÔN MỚI													
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	19,0	19	19		19	19	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	9	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Xã NTM nâng cao	xã												
4	Bản NTM nâng cao	bản	2				Bản Nà Hoi				Bản Ngam Ca			
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	25,0	65,1	12,7		47,6	40,7	-	-	-	-	41,9	
6	Thành lập mới HTX, THT		5,0		-	3,0					1,0	-	1,0	
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	1,5			1,0		0,5					-	



KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 8/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH 2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cản	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
1	TRỒNG TRỌT													
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	27.000,0	1.882,9	4.207,2	3.794,2	2.502,4	3.264,6	1.983,5	2.379,9	611,5	1.908,0	4.466,9	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	23.528,9	1.707,5	3.825,0	3.412,0	2.107,3	2.873,2	1.540,4	1.984,8	508,1	1.500,0	4.071,8	
	- Ngô	Nghìn tấn	3.471,1	175,4	382,2	382,2	395,1	391,4	443,1	395,1	103,4	408,0	395,1	
2	Một số cây trồng chính													
2.1	Cây lương thực có hạt	Ha	5.280,0	362,0	816,0	736,0	483,0	652,0	393,0	473,0	122,0	390,0	853,0	
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	4.550,0	325,0	735,0	655,0	400,0	570,0	300,0	390,0	100,0	305,0	770,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	51,7	52,5	52,0	52,1	52,7	50,4	51,3	50,9	50,8	49,2	52,9	
	+ Sản lượng	Tấn	23.528,9	1.707,5	3.825,0	3.412,0	2.107,3	2.873,2	1.540,4	1.984,8	508,1	1.500,0	4.071,8	
	+ Lúa mùa: Diện tích	Ha	2.800,0	175,0	430,0	380,0	210,0	420,0	195,0	270,0	70,0	260,0	390,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	47,6	
	Sản lượng	Tấn	13.326,9	833,0	2.046,8	1.808,7	999,6	1.999,2	928,2	1.285,2	333,2	1.237,6	1.856,4	
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	Ha	1.750,0	150,0	305,0	275,0	190,0	150,0	105,0	120,0	30,0	45,0	380,0	
	Năng suất	Tạ/ha	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	58,3	
	Sản lượng	Tấn	10.202,0	874,5	1.778,2	1.603,3	1.107,7	874,0	612,2	699,6	174,9	262,4	2.215,4	
	+ Lúa nương: Diện tích	Ha												
	Năng suất	Tạ/ha												
	Sản lượng	Tấn												
	Trong đó: Lúa hàng hóa	Ha	1.000,0		100,0	200,0				100,0		150,0	450,0	
	Năng suất	Tạ/ha	45,0		44,0	45,0				45,0		45,0	45,0	
	Sản lượng	Tấn	4.500,0	-	440,0	900,0	-	-	-	450,0	-	675,0	2.025,0	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	730,0	37,0	81,0	81,0	83,0	82,0	93,0	83,0	22,0	85,0	83,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	47,5	47,4	47,2	47,2	47,6	47,7	47,6	47,6	47,0	48,0	47,6	
	+ Sản lượng	Tấn	3.471,1	175,4	382,2	382,2	395,1	391,4	443,1	395,1	103,4	408,0	395,1	
	+ Ngô Xuân hè: Diện tích	Ha	700,0	35,0	75,0	75,0	80,0	80,0	90,0	80,0	20,0	85,0	80,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	Năng suất	Tạ/ha	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	
	Sản lượng	Tấn	3.360,1	168,0	360,0	360,0	384,0	384,0	432,0	384,0	96,0	408,0	384,0	
	+ Ngô Thu đông, đông: Diện tích	Ha	30,0	2,0	6,0	6,0	3,0	2,0	3,0	3,0	2,0	-	3,0	
	Năng suất	Tạ/ha	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	37,0	
	Sản lượng	Tấn	111,0	7,4	22,2	22,2	11,1	7,4	11,1	11,1	7,4	-	11,1	
2.2	Cây công nghiệp ngắn ngày													
	- Lạc: + Diện tích	Ha	30,0	1,0	3,0	4,0	3,0	4,0	3,0	3,0	2,0	2,0	5,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	
	+ Sản lượng	Tấn	45,0	1,5	4,5	6,0	4,5	6,0	4,5	4,5	3,0	3,0	7,5	
	- Đậu tương: + Diện tích	Ha	30,0	1,0	3,0	3,0	3,0	3,0	5,0	3,0	2,0	4,0	3,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	
	+ Sản lượng	Tấn	39,0	1,3	3,9	3,9	3,9	3,9	6,5	3,9	2,6	5,2	3,9	
2.3	Cây công nghiệp dài ngày													
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	3.552,4	401,9	761,4	851,9	408,5	290,5	-	-	-	86,8	751,4	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	80,0	-	50,0	-	10,0	-	-	-	-	-	20,0	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	3.260,0	401,8	597,7	850,8	383,2	286,3	-	-	-	103,8	636,4	
	+ Năng suất	Tạ/ha	92,0	119,5	75,3	117,5	57,4	101,3	-	-	-	57,8	78,6	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	30.000,0	4.800	4.500	10.000	2.200	2.900	-	-	-	600	5.000	
	- Cây cao su: Tổng diện tích	Ha												
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha												
	Diện tích cho thu hoạch	Ha												
	Năng suất (mủ khô)	Tạ/ha												
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn												
2.4	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	1.320,3	92,0	193,6	201,1	80,5	152,9	9,0	260,3	4,0	87,3	239,6	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	50,0	-	-	-	-	-	-	50	-	-	-	
	+ Sản lượng	Tấn	27.400,0	2.010,0	4.285,0	4.460,0	1.668,0	3.397,0	186,0	5.061,0	83,0	1.716,0	4.534,0	1.500,0
2.5	Cây mắc ca	Ha	2.600,0	120,0	583,0	391,2	26,6	52,0	566,0	360,0	190,0	33,0	278,2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đông	Nậm Cắn	Nậm Sô	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	Trong đó: Trong mơ	Ha	-											
II	CHĂN NUÔI													
1	Tổng đàn gia súc	Con	51.749	2.856	6.340	6.224	3.310	9.197	2.831	9.065	2.822	2.513	6.591	
	Đàn trâu	Con	21.685	950	2.885	2.415	1.570	3.274	1.483	4.355	931	1.208	2.614	
	Đàn bò	Con	2.507	219	210	271	215	218	98	225	201	125	725	
	Đàn lợn	Con	27.557	1.687	3.245	3.538	1.525	5.705	1.250	4.485	1.690	1.180	3.252	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	6,0	6,0	5,7	6,1	6,8	5,1	6,7	5,1	6,8	7,4	7,1	
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	230.000	19.600	24.600	41.900	24.300	29.500	10.800	26.800	7.500	12.500	32.500	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	2.500,0	235	283	795	205	215	170	194	96	112	195	
III	THỦY SẢN													
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	800,0	28,0	30,0	59,0	31,0	138,0	41,0	63,0	363,0	7,0	40,0	
1.1	Khai thác	Tấn	20,0		1,0				11,0		8,0			
1.2	Nuôi trồng	Tấn	780,0	28,0	29,0	59,0	31,0	138,0	30,0	63,0	355,0	7,0	40,0	
	Trong đó: Nuôi cá lồng lồng hồ thềm điện		-											
	+ Số lồng nuôi	Lồng	400,0					100			300			
	+ Thể tích nuôi	M3	48.000,0					12.000			36.000			
	+ Sản lượng	Tấn	400,0					100			300			
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	133,0	12,0	12,5	24,0	13,0	10,0	12,0	30,0	1,0	3,5	15,0	
IV	LÂM NGHIỆP			6.027,8	3.367,6	3.368,0	1.234,0	4.592,9	4.725,9	5.019,9	2.440,6	4.551,6	3.441,4	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,2	71,3	39,8	48,0	42,9	73,1	35,2	31,6	23,2	63,4	35,6	
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	38.770	6.027,8	3.367,6	3.368,0	1.234,0	4.592,9	4.725,9	5.019,9	2.440,6	4.551,6	3.441,4	
2.1	Rừng tự nhiên		34.821,4	5.909,7	3.296,5	3.348,3	1.134,1	4.517,3	3.791,3	4.225,1	2.126,9	4.551,6	1.920,5	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	12.459,5	62,5	1.371,4	307,5	1.134,1	504,2	3.106,7	1.933,7	2.126,9	509,1	1.403,4	
	- Rừng phòng hộ	Ha	15.464,0	799,1	1.925,1	3.040,8		2.163,4	684,6	2.291,4		4.042,5	517,1	
	- Rừng đặc dụng	Ha	6.897,8	5.048,1				1.849,7						
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	6.892,8	147,9	142,2	22,9	99,9	113,7	1.754,8	1.383,4	1.498,0	65,1	1.665,0	
	- Rừng sản xuất	Ha	6.843,7	115,0	140,3	22,9	99,9	105,2	1.754,8	1.383,4	1.498,0	59,3	1.665,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025	Phúc Khoa	Mường Khoa	TT. Tân Uyên	Thân Thuộc	Trung Đồng	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Tà Mít	Hố Mít	Pắc Ta	Ghi chú
	- Rừng phòng hộ	Ha	49,1	32,9	1,9	-	-	8,5	-	-	-	5,8	-	
a	Rừng trồng đã thành rừng	Ha	3.948,3	118,1	71,1	19,7	99,9	75,6	934,5	794,8	313,7	-	1.520,9	
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.921,0	91,1	71,1	19,7	99,9	75,3	934,5	794,8	313,7	-	1.520,9	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	27,3	27,0				0,3						
b	Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	2.944,6	29,8	71,1	3,2	-	38,1	820,3	588,5	1.184,3	65,1	144,1	
	+ Rừng sản xuất	Ha	2.922,8	23,9	69,2	3,2	-	29,9	820,3	588,5	1.184,3	59,3	144,1	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	21,8	5,9	1,9			8,2				5,8		
	- Trong đó trồng rừng mới:	Ha	490,0	1,0	71,0	2,0	1,0	1,0	131,0	150,0	101,0	1,0	31,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	430,0	-	70,0	-	-	-	130,0	150,0	50,0	-	30,0	
	Cây quế	Ha	30,0						30,0					
	Cây gỗ lớn	Ha	400,0		70,0				100,0	150,0	50,0		30,0	
	+ Rừng phòng hộ (cây gỗ lớn)	Ha	50,0								50,0			
	+ Rừng thay thế các hồ thủy điện	Ha	-											
	+ Cây phân tán	Ha	10,0	1,0	1,0	2,0	1,0	1,0	1,0	-	1,0	1,0	1,0	
2.3	Cây cao su	Ha												
V	NÔNG THÔN MỚI													
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	19,0	19	19		19	19	19	19	19	19	19	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	9	X	X		X	X	X	X	X	X	X	
3	Xã NTM nâng cao	xã	1						X					
4	Bản NTM nâng cao	bản	2		Bản Hồ Tra							Bản Mít Nọi		
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	30,0	70,6	12,5		58,4	46,9	-	-	-	15,2	51,7	
6	Thành lập mới HTX, THT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Ha	2,0			2,0								



KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
1	Sản phẩm chủ yếu								
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	35,6	59,62	81,88	81,88	98,72	106,62	106,6
	- Đá xây dựng	m3	70.916	74.752	74.976	75.276	75.653	75.879	75.879
	- Chè khô các loại	Tấn	3.962	4.081	4.191	4.317	4.541	4.791	4.791
	- Gạch xây dựng các loại	1000 viên	5.540	5.551	5.568	5.587	5.605	5.745	5.745
	- Nước máy sản xuất	1000m3	204	216	216	216	228	242	242
	- Quặng các loại	Tấn							
	- Xi măng	Triệu tấn							
2	Hạ tầng điện lưới								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	99,7	99,7	99,7	99,8	99,8	99,8	99,8
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện từ các nguồn khác	%	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025
 (Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)



STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025						Tổng công suất đến hết năm 2025
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10
	Ngành điện	MW								
	- Điện sản xuất: Gồm	MW	-	-	3,6	8,2	13,4	13,4	13,4	13,4
1	Nhà máy thủy điện Nậm Bon	MW	-	-	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6	3,6
2	Nhà máy thủy điện Nậm Be	MW	-	-	-	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
3	Nhà máy thủy điện Suối Lình	MW	-	-	-	-	5,2	5,2	5,2	5,2



KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
1	Thương mại									
	- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	341.000	345.092	349.406	353.878	358.471	363.203	363.203	
	- Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%		1,20	1,25	1,28	1,30	1,32	1,32	



KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80 /QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
I	Xuất khẩu hàng hoá									
I	Xuất khẩu địa phương	Tr.USD	2,84	3,50	4,29	5,38	6,10	6,80	6,80	
	Tốc độ tăng	%		0,23	0,22	0,26	0,13	0,11		
	Sản phẩm xuất khẩu chủ lực									
-	Thảo quả	Tấn	75	95	55	65	75	100	100	
-	Chè	Tấn	890	1.125	1.130	1.130	1.200	1.250	1.250	
	Quả các loại		-	250	3.340	5.894	6.580	7.902	7.902	
	Trong đó:									
-	Chanh leo	Tấn	-		1.180	3.320	3.553	5.100	5.100	
-	Chuối	Tấn	-	250	2.160	2.574	2.977	2.707	2.707	
-	Mắc Ca	Tấn					50	95	95	



KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	GIÁO DỤC								
	Tổng số học sinh		19.297	18.962	18.996	18.742	18.385	18.163	18.163
1	Giáo dục mầm non		4.666	4.389	4.687	4.483	4.306	4.290	4.290
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	4.104	3.768	3.608	3.406	3.306	3.280	3.280
2	Giáo dục tiểu học								
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	7.647	7.537	7.289	6.872	6.551	6.271	6.271
3	Giáo dục trung học cơ sở								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	5.204	5.481	5.596	5.919	6.043	6.078	6.078
4	Giáo dục trung học phổ thông								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	1.200	1.390	1.245	1.288	1.305	1.344	1.344
5	Giáo dục thường xuyên và chuyên nghiệp								
	- Số người đào tạo, bồi dưỡng ở các trung tâm GDTX	Học viên	580	165	179	180	180	180	180



KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	59.965	60.698	61.698	62.698	63.698	64.698	64.698
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,7	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	14,0	13,8	13,3	12,8	12,3	11,8	11,8
B	LAO ĐỘNG								
	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	892	693	573	461	359	271	271
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6,90	5,27	4,27	3,37	2,57	1,90	1,90
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân/năm	%	6,48	1,63	1,00	0,90	0,80	0,67	1,00
	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	35.728	35.958	36.100	36.300	36.500	36.500	36.500
	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	35.013	35.452	34.295	34.485	34.675	34.675	34.675
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	75,8	74,7	74,0	73,0	72,0	71,0	71,0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,2	13,2	13,5	14,0	14,5	15,0	15,0
	- Dịch vụ	%	12,0	12,1	12,5	13,0	13,5	14,0	14,0
	Số lao động được tạo việc làm	Người	1.796	1.525	1.550	1.575	1.585	1.600	1.567
	<i>Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm</i>	<i>Người</i>	<i>858</i>	<i>645</i>	<i>760</i>	<i>785</i>	<i>800</i>	<i>815</i>	<i>761</i>
	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	4.355	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,02	56,0	56,3	56,5	57,0	57,5	57,5
	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị</i>	<i>%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn</i>	<i>%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
C	VĂN HÓA - THỂ THAO								
1	Số thư viện	Thư viện							
2	Báo chí								
	- Số báo phát hành	số							
	- Số lượng phát hành	bản							
3	Nhà văn hóa		127	127	127	127	127	127	127

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	Huyện, Thành phố	Nhà VH							
	Xã, phường, thị trấn	Nhà VH	10	10	10	10	10	10	10
	Thôn, bản	Nhà VH	117	117	117	117	117	117	117
4	Số di tích được tu bổ	Di tích	1	1	1	1	1	1	1
5	Số sân vận động	Sân	2	2	2	2	2	2	2
	Huyện, Thành phố	Sân	1	1	1	1	1	1	1
	Xã, phường, thị trấn	Sân	1	1	1	1	1	1	1
6	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa	%	92,50	95,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,38	87,7	87,8	87,9	88,0	88,0	88,0
8	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	84,94	82,7	82,8	82,8	82,8	82,8	82,8
9	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	99,00	97,1	97,1	97,1	98,1	98,1	98,1
10	Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%							
D Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	20,01	20,00	20,00	21,00	21,05	22,00	22,00
2	Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường							
3	Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường							
4	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	8,10	8,10	8,20	8,30	8,40	8,5	8,5
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	l/100000	-						
6	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	27,00	25,42	26,00	27,00	28,00	29,00	29,00
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	49,20	49,15	49,50	50,00	50,50	51,00	51,00
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	20,99	20,09	18,69	17,39	16,09	14,99	14,99
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine	%	95,8	95,8	95,9	96,0	96,0	96,0	96,0
11	Tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95,0	97,0	97,0	97,5	97,5	97,5	97,5
E BẢO HIỂM									
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	người		2.680	2.700	2.750	2.800	2.850	2.850
2	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	người		2.215	2.235	2.285	2.335	2.385	2.385
F TRẺ EM									
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100,0	100,00	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	98,3	98,3	98,5	98,7	99,0	99,2	99,2



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN		107,82	45,00	51,00	57,00	63,00	70,00	70,00
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	5,61	-	13,33	11,76	10,53	11,11	9,35
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	107,82	45,00	51,00	57,00	63,00	70,00	70,00
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%							
3	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng							
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%							
4	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng							
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%							
B	TỔNG CHI NSNN		693,00	429,68	453,94	476,41	500,00	524,77	524,77
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	2,75		5,6	4,9	5,0	5,0	4,1
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	464,47	392,32	411,94	432,54	454,16	476,87	476,87
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	67,0	91,3	90,7	90,8	90,8	90,9	90,9
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	66,38	35,67	37,46	39,33	41,30	43,36	43,36
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	9,6	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3	8,3
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng							
4	Chi dự phòng	Tỷ đồng	4,60	1,68	4,54	4,54	4,54	4,54	4,54
5	Chi chương trình mục tiêu	Tỷ đồng	157,56	-	-	-	-	-	-
6	Chi quản lý qua ngân sách	Tỷ đồng							
7	Chi từ nguồn vốn vay	Tỷ đồng							



TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2021-2025

Kèm theo Quyết định số 8/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025
	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	34	20	26	32	38	44	44
	Trong đó:								
	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	20	6	6	6	6	6	30
	Số hợp tác xã giải thể	HTX		20	-	-	-	-	
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	214	140	182	224	266	308	308
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	264	42	224	266	308	350	350
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	214	140	182	224	266	308	308